

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC CÔNG DÂN

12



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

MAI VĂN BÌNH (Tổng Chủ biên)

TRẦN VĂN THẮNG (Chủ biên) —

PHẠM KIM DUNG – DƯƠNG THỊ THANH MAI – NGUYỄN THỊ XUÂN MAI

GIÁO DỤC
CÔNG DÂN
12

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01-2011/CXB/180-1235/GD

Mã số : CH217T1

**CÔNG DÂN
VỚI PHÁP LUẬT**

Bài 1

PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

... "Bày xin Hiến pháp ban hành,
Trăm điều phải có thần linh pháp quyền"⁽¹⁾.

Đó là ước vọng của Nguyễn Ái Quốc từ những năm 20 của thế kỉ trước về một Nhà nước Việt Nam độc lập, dân chủ, điều hành đất nước bằng pháp luật, về một xã hội mà trong đó mọi hoạt động đều được thực hiện theo pháp luật. Cũng chính vì lẽ đó mà Người đã không mệt mỏi phấn đấu dựng xây sau khi dẫn dắt nhân dân ta tiến hành Cách mạng tháng Tám thành công năm 1945, bởi vì Người hiểu rõ hơn ai hết vai trò, giá trị của pháp luật đối với đời sống và sự phát triển của đất nước cũng như của mỗi người dân.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được khái niệm, bản chất của pháp luật ; mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức.

– Hiểu được vai trò của pháp luật đối với đời sống của mỗi cá nhân, nhà nước và xã hội.

– Biết đánh giá hành vi xử sự của bản thân và những người xung quanh theo các chuẩn mực pháp luật.

– Nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật ; tự giác sống, học tập và làm theo pháp luật.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Khái niệm pháp luật

a) Pháp luật là gì ?

Để quản lí xã hội, mỗi nhà nước cần phải xây dựng và ban hành hệ thống quy tắc xử sự chung áp dụng cho mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ xã hội, làm cho mọi hoạt động của cá nhân, tổ chức diễn ra trong vòng trật tự, ổn định. Hệ thống quy tắc xử sự chung đó được gọi là pháp luật.

(1) *Việt Nam yêu cầu ca* (1922) do Nguyễn Ái Quốc chuyển thể từ "Bản yêu sách của nhân dân An Nam" mà Người đã viết và gửi tới Hội nghị Véc-xai (Pháp) của những người đứng đầu các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Pháp luật do nhà nước xây dựng, ban hành và bảo đảm thực hiện. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức nào đó vi phạm thì sẽ bị xử lí nghiêm minh, kể cả bị áp dụng biện pháp cưỡng chế. Các quy tắc xử sự chung chính là nội dung của pháp luật, là các chuẩn mực về những việc được làm, những việc phải làm và những việc không được làm.

Ví dụ : Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật, đồng thời có nghĩa vụ nộp thuế nếu sản xuất, buôn bán hàng hoá.

Nhà nước, với chức năng bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, có trách nhiệm xây dựng, ban hành các quy tắc, chuẩn mực xử sự định hướng chung cho sự phát triển của xã hội. Không chỉ ban hành, nhà nước còn có trách nhiệm bảo đảm cho các quy tắc, chuẩn mực chung đó được mọi người thi hành và tuân thủ trong thực tế.

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

b) Các đặc trưng của pháp luật

Đặc trưng của pháp luật thể hiện ở tính quy phạm phổ biến, tính quyền lực, bắt buộc chung và tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Trước hết, *pháp luật có tính quy phạm phổ biến*, bởi lẽ pháp luật là những quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây chính là ranh giới để phân biệt pháp luật với các loại quy phạm xã hội khác.

Mỗi quy tắc xử sự thường được thể hiện thành một *quy phạm pháp luật*. Tính quy phạm phổ biến này làm nên giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật, vì bất kì ai ở trong điều kiện, hoàn cảnh nhất định cũng phải xử sự theo khuôn mẫu được pháp luật quy định.

Ví dụ :

– Luật Giao thông đường bộ quy định : Chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường... là quy tắc mà mọi người tham gia giao thông đường bộ đều phải tuân theo, dù là người đi bộ, đi xe đạp, xe gắn máy, điều khiển ô tô hay xe súc vật kéo. Ai không tuân thủ quy tắc này đều là vi phạm pháp luật.

– Luật Hôn nhân và gia đình quy định các điều kiện kết hôn giữa nam và nữ : phải đạt độ tuổi nhất định, tự nguyện kết hôn ; không vi phạm các trường hợp cấm kết hôn. Các điều kiện này áp dụng cho tất cả mọi người, không có ngoại lệ. Những trường hợp vi phạm, dù chỉ một trong các điều kiện trên, đều là kết hôn trái pháp luật.

Pháp luật mang *tính quyền lực, bắt buộc chung*, vì pháp luật do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước. Pháp luật có tính bắt buộc chung tức là quy định bắt buộc đối với tất cả mọi cá nhân và tổ chức, ai cũng phải xử sự theo pháp luật. Đây là đặc điểm phân biệt sự khác nhau giữa pháp luật với quy phạm đạo đức. Những người xử sự không đúng với quy định của pháp luật sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết, kể cả cưỡng chế, để buộc họ phải tuân theo hoặc để khắc phục hậu quả do việc làm trái pháp luật của họ gây nên.

Ví dụ : Người không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, vi phạm quy định về trật tự, an toàn giao thông thì bị xử lí vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Pháp luật có *tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức*, bởi vì hình thức thể hiện của pháp luật là các văn bản có chứa quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Các văn bản này được gọi là *văn bản quy phạm pháp luật*. Văn bản này đòi hỏi diễn đạt phải chính xác, một nghĩa để người dân bình thường đọc cũng hiểu được đúng và thực hiện chính xác các quy định pháp luật ; cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền ban hành những hình thức văn bản nào đều phải được quy định chặt chẽ trong *Hiến pháp* và *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*.

Nội dung của văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành (có hiệu lực pháp lí thấp hơn) không được trái với nội dung của văn bản do cơ quan cấp trên ban hành (có hiệu lực pháp lí cao hơn). Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái *Hiến pháp* vì *Hiến pháp* là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lí cao nhất. Yêu cầu này nhằm tạo nên sự thống nhất của hệ thống pháp luật.

Ví dụ : Hiến pháp năm 1992 quy định nguyên tắc "Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con" (Điều 64). Phù hợp với Hiến pháp, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 khẳng định quy tắc chung "Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con" (Điều 34) và nhiều quy định cụ thể để đảm bảo con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con chung và con riêng của vợ hoặc chồng đều bình đẳng trong việc được chăm sóc, được dạy dỗ, đồng thời cũng bình đẳng trong nghĩa vụ kính yêu, nuôi dưỡng cha mẹ, ông bà...

2. Bản chất của pháp luật

Nói đến bản chất của pháp luật tức là đi tìm câu trả lời cho các câu hỏi :
Pháp luật là của ai, do ai và vì ai ?

Các đặc trưng của pháp luật cho thấy pháp luật vừa mang bản chất giai cấp, vừa mang bản chất xã hội.

a) Bản chất giai cấp của pháp luật

Pháp luật mang bản chất giai cấp sâu sắc vì pháp luật do nhà nước, đại diện cho giai cấp cầm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện.

Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện. Nhà nước ban hành các quy định để định hướng cho xã hội, phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền, nhằm giữ gìn trật tự xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích của nhà nước. Vi phạm pháp luật là xâm hại đến lợi ích của nhà nước – lợi ích của giai cấp cầm quyền. Trong những trường hợp đó, nhà nước sẽ sử dụng quyền lực có tính cưỡng chế để buộc người vi phạm phải chấm dứt việc làm trái pháp luật.

Bản chất giai cấp là biểu hiện chung của bất kì kiểu pháp luật nào. Tuy nhiên, mỗi kiểu pháp luật lại có biểu hiện riêng của nó : pháp luật tư sản quy định cho nhân dân được hưởng các quyền tự do, dân chủ, nhưng về cơ bản vẫn thể hiện ý chí và phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản ; pháp luật xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công nhân, mà đại diện là nhà nước của nhân dân lao động.

Nhà nước Việt Nam đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động : " Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương đều do dân cử ra..."⁽¹⁾. Pháp luật do Nhà nước ta xây dựng và ban hành thể hiện ý chí, nhu cầu, lợi ích của đa số nhân dân lao động, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định : "Pháp luật của ta là pháp luật thật sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động..."⁽²⁾.

b) Bản chất xã hội của pháp luật

Pháp luật mang bản chất xã hội vì pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 5, tr. 698.

(2) Hồ Chí Minh, *Bài nói tại Hội nghị học tập của cán bộ ngành Tư pháp (1950)*, trong : *Nhà nước và pháp luật*, NXB Pháp lý, Hà Nội, 1985, tr. 187.

Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội, phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các giai cấp và các tầng lớp trong xã hội, được các cá nhân, các cộng đồng dân cư, các tầng lớp khác nhau trong xã hội chấp nhận, coi là chuẩn mực, là quy tắc xử sự chung.

Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội. Các hành vi xử sự của cá nhân, tổ chức, cộng đồng dân cư phù hợp với những quy định của pháp luật làm cho xã hội phát triển trong vòng trật tự, ổn định, quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi người đều được tôn trọng.

Ví dụ : “Thuận mua, vừa bán” và giữ chữ “tin” là quy tắc xử sự hợp lí được hình thành trong đời sống dân sự hằng ngày giữa người mua và người bán, được xã hội chấp nhận. Nhà nước đã thừa nhận các quy tắc này và quy định thành những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự : tự do, tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng (Bộ luật Dân sự năm 2005). Việc tuân thủ các quy tắc này sẽ đảm bảo sự bình đẳng và an toàn của các bên trong quan hệ pháp luật dân sự (mua bán, tặng cho, vay mượn, thừa kế...), đồng thời góp phần bảo vệ lợi ích và trật tự công cộng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội.

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức

Bản chất giai cấp và xã hội của pháp luật được thể hiện sâu sắc trong mối quan hệ chặt chẽ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức.

a) Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế

Được hình thành trên cơ sở các quan hệ kinh tế, pháp luật do các quan hệ kinh tế quy định. Tuy nhiên, trong mối quan hệ với kinh tế, pháp luật có tính độc lập tương đối : một mặt, pháp luật phụ thuộc vào kinh tế ; mặt khác, pháp luật tác động trở lại đối với kinh tế.

Sự phụ thuộc của pháp luật vào kinh tế thể hiện ở chỗ, chính các quan hệ kinh tế quyết định nội dung của pháp luật. Sự thay đổi các quan hệ kinh tế sớm hay muộn cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi về nội dung của pháp luật.

Tuy được hình thành trên cơ sở các quan hệ kinh tế, phụ thuộc vào các quan hệ kinh tế, nhưng pháp luật lại *tác động ngược trở lại* đối với kinh tế. Sự tác động này có thể là tích cực hoặc có thể là tiêu cực.

Nếu pháp luật phù hợp, phản ánh khách quan các quy luật phát triển của kinh tế thì nó sẽ tác động tích cực, kích thích kinh tế phát triển.

Ví dụ : Các quy định của Hiến pháp năm 1992, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2005 được ban hành phản ánh đúng đắn nhu cầu khách quan và lợi ích đa dạng của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, đã tạo cơ sở pháp lí cho sự ra đời và hoạt động của hàng chục ngàn doanh nghiệp vừa và nhỏ, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Ngược lại, nếu pháp luật có nội dung lạc hậu, không phản ánh đúng các quan hệ kinh tế hiện hành thì nó sẽ tác động tiêu cực, kìm hãm sự phát triển kinh tế – xã hội.

b) Quan hệ giữa pháp luật với chính trị

Pháp luật vừa là phương tiện để thực hiện đường lối chính trị của giai cấp cầm quyền, vừa là hình thức biểu hiện của chính trị, ghi nhận yêu cầu, quan điểm chính trị của giai cấp cầm quyền. Mỗi quan hệ giữa pháp luật với chính trị được thể hiện tập trung trong mối quan hệ giữa đường lối chính trị của đảng cầm quyền và pháp luật của nhà nước. Đường lối chính trị của đảng cầm quyền có vai trò chỉ đạo trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật. Thông qua pháp luật, ý chí của giai cấp cầm quyền trở thành ý chí của nhà nước. Đồng thời, khi thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, pháp luật còn thể hiện ở mức độ nhất định đường lối chính trị của các giai cấp và các tầng lớp khác trong xã hội.

Ở Việt Nam, đường lối của Đảng được Nhà nước thể chế hoá thành pháp luật. Đường lối chính trị một khi đã được thể hiện thành nội dung của pháp luật sẽ được bảo đảm thi hành bằng quyền lực nhà nước. Như vậy, pháp luật là một công cụ hiệu quả để đảm bảo đường lối của Đảng được thực hiện nghiêm chỉnh trong toàn xã hội.

Ví dụ : Hiến pháp năm 1992 khẳng định Nhà nước thực hiện nhất quán phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo đúng đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, với mục tiêu làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân.

c) Quan hệ giữa pháp luật với đạo đức

Ở mỗi nước, ngoài quy phạm pháp luật, còn tồn tại các loại quy phạm xã hội khác, trong đó có quy phạm đạo đức. Hai loại quy phạm này có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Đạo đức là những quy tắc xử sự của con người, của tập thể và của cộng đồng, được hình thành trên cơ sở quan niệm về cái thiện, cái ác, về sự công bằng, về nghĩa vụ, lương tâm, danh dự, nhân phẩm và về những phạm trù khác thuộc đời sống tinh thần của xã hội. Đạo đức, một khi đã trở thành niềm tin nội tâm thì sẽ được các cá nhân, các nhóm xã hội tuân theo một cách tự giác.

Trong quá trình xây dựng pháp luật, nhà nước luôn cố gắng đưa những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội vào trong các quy phạm pháp luật. Như vậy, trong hàng loạt quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan niệm về đạo đức, nhất là pháp luật trong các lĩnh vực dân sự,

hôn nhân và gia đình, văn hoá, xã hội, giáo dục. Khi đã trở thành nội dung của quy phạm pháp luật thì các giá trị đạo đức không chỉ được tuân thủ bằng niềm tin, lương tâm của cá nhân hay do sức ép của dư luận xã hội mà còn được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước. Do đó, có thể nói, pháp luật là một phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức.

Sau khi đánh đuổi quân Minh, trước khi lên ngôi, Lê Lợi, tức Lê Thái Tổ đã tuyên bố : Từ xưa tới nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn. Cho nên, học tập đời xưa đặt ra pháp luật là để dạy các tướng hiệu, quan lại, dưới đến dân chúng trăm họ biết thế nào là thiện, là ác, điều thiện thì làm, điều chẳng lành thì tránh, chớ để đến nỗi phạm pháp. ⁽¹⁾

Pháp luật là khuôn mẫu chung cho cách xử sự của mọi người trong hoàn cảnh, điều kiện như nhau, là thể hiện cụ thể của công lí, công bằng và giới hạn tự do của mỗi người trong việc thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Chính những giá trị cơ bản nhất của pháp luật – công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải, cũng là những giá trị đạo đức cao cả mà con người luôn hướng tới.

4. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội

Trong đời sống xã hội, vai trò của pháp luật được xem xét từ hai góc độ : Nhà nước và Công dân.

a) Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lí xã hội

Để quản lí xã hội, cùng với các phương tiện khác, nhà nước sử dụng pháp luật như một phương tiện hữu hiệu nhất mà không một phương tiện nào có thể thay thế được. Không có pháp luật, xã hội sẽ không có trật tự, ổn định, không thể tồn tại và phát triển được.

Vì sao nhà nước phải quản lí xã hội bằng pháp luật ?

Tất cả các nhà nước đều quản lí xã hội chủ yếu bằng pháp luật bên cạnh những phương tiện khác như kế hoạch, tổ chức, giáo dục... Nhờ có pháp luật, nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình.

Quản lí bằng pháp luật là phương pháp quản lí dân chủ và hiệu quả nhất, vì :

– Pháp luật là các khuôn mẫu có tính phổ biến và bắt buộc chung nên quản lí bằng pháp luật sẽ đảm bảo dân chủ, công bằng, phù hợp với lợi ích chung của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau, tạo được sự đồng thuận trong xã hội đối với việc thực hiện pháp luật.

(1) *Đại Việt sử kí toàn thư*, t. 2, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 292.

– Pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách thống nhất trong toàn quốc và được bảo đảm bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước nên hiệu lực thi hành cao.

Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật như thế nào ?

Quản lí xã hội bằng pháp luật nghĩa là nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn xã hội, đưa pháp luật vào đời sống của từng người dân và của toàn xã hội. Muốn người dân thực hiện đúng pháp luật thì phải làm cho dân biết pháp luật, biết quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Do đó, nhà nước phải công bố công khai, kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật, tiến hành nhiều biện pháp thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các phương tiện báo, đài, truyền hình ; đưa giáo dục pháp luật vào nhà trường, xây dựng tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn, ở các cơ quan, trường học... để "dân biết" và "dân làm" theo pháp luật.

b) Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình

Ở nước ta, các quyền con người về chính trị, kinh tế, dân sự, văn hoá và xã hội được tôn trọng, được thể hiện ở các quyền công dân, được quy định trong Hiến pháp và luật.

Hiến pháp quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ; các luật về dân sự, hôn nhân và gia đình, thương mại, thuế, đất đai, giáo dục,... cụ thể hoá nội dung, cách thức thực hiện các quyền của công dân trong từng lĩnh vực cụ thể.

Như vậy, thông qua các quy định trong các luật và văn bản dưới luật, pháp luật xác lập quyền của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Căn cứ vào các quy định này, *công dân thực hiện quyền của mình.*

Ví dụ : Hiến pháp và Luật Doanh nghiệp quy định quyền tự do kinh doanh của công dân. Trên cơ sở các quy định này, công dân có thể thực hiện quyền kinh doanh phù hợp với khả năng và điều kiện của mình.

Pháp luật là phương tiện để *công dân bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình* thông qua các luật về hành chính, hình sự, tố tụng, trong đó quy định thẩm quyền, nội dung, hình thức, thủ tục giải quyết các tranh chấp, khiếu nại và xử lí các vi phạm pháp luật xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Như vậy, pháp luật không những quy định quyền của công dân trong cuộc sống mà còn quy định rõ cách thức để công dân thực hiện các quyền đó cũng như trình tự, thủ tục pháp lí để công dân yêu cầu Nhà nước bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Luật Thương mại quy định nội dung, cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại ; quy định các hình thức giải quyết tranh chấp thương mại (thương lượng, hoà giải, giải quyết tại trọng tài hoặc Tòa án) và quy định chung về các hình thức xử lý vi phạm pháp luật thương mại.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ một ngày sau khi đọc *Tuyên ngôn Độc lập* lịch sử, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ bàn về những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định : "Trước, chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ"⁽¹⁾.

Tháng 1 – 1946, Quốc hội do nhân dân trực tiếp bầu ra qua Tổng tuyển cử đã bắt tay vào xây dựng bản dự thảo Hiến pháp dân chủ đầu tiên và tháng 11 – 1946 Quốc hội đã thông qua. Từ đó đến nay, bốn bản Hiến pháp ra đời trong từng thời điểm quan trọng của lịch sử đã tạo thành nền tảng pháp lí của hệ thống pháp luật Việt Nam.

2. Hiến pháp năm 1992

Điều 12.

Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lí theo pháp luật.

3. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000

Điều 9. Điều kiện kết hôn

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo những điều kiện sau đây :

1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên ;
2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào ; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở ;
3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 của Luật này.

(1) Hồ Chí Minh, *Nhà nước và pháp luật*, Sđd, Hà Nội, 1985, tr. 128.

Điều 16. Huỷ việc kết hôn trái pháp luật

Theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 15 của Luật này, Toà án xem xét và quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật và gửi bản sao quyết định cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ vào quyết định của Toà án, cơ quan đăng ký kết hôn xoá đăng ký kết hôn trong Sổ đăng ký kết hôn.

4. Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)

Điều 102. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (trích)

1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

5. Nghị định số 34/2010/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô (mục c khoản 5 Điều 8) và phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô (mục d khoản 6 Điều 9) khi xảy ra tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn.

6. Bài đọc thêm

MAY NHỜ CÓ TỦ SÁCH PHÁP LUẬT⁽¹⁾

Từ ngày nghỉ hưu, trở về với cuộc sống đời thường, bác Sơn luôn bận bịu với công việc chăm sóc vườn hoa cây cảnh. Sáng nay, bác đang tia hoa thì chị Hoa – cháu bác, chạy đến, vừa khóc vừa van xin bác khẩn cấp giúp chị giải quyết việc xô xát với anh Đại – hàng xóm của chị.

Từ năm đời nay, hai nhà hàng xóm liền vách với nhau không có điều tiếng gì. Đột nhiên, anh Đại phá nhà cũ đi, xây nhà mới ba tầng mà chẳng nói một tiếng với nhà chị Hoa. Hậu quả đến bảy giờ tường vách nhà chị Hoa nứt toác ra, có nguy cơ sập đổ đến nơi. Anh Đại khẳng khăng mình không vi phạm pháp luật gì cả vì chỉ làm nhà trên đất của mình. Móng nhà anh chỉ đào sát vào nhà chị Hoa chứ không lấn sang phân nào...

Bác Sơn đến tận nơi thì thấy mọi việc đúng như chị Hoa mô tả. Nhưng, trên thực tế, giải quyết vấn đề này thì phải căn cứ vào quy định của pháp luật. Bác Sơn lúng túng... rồi chợt nhớ ra là Ủy ban nhân dân xã mới được trang bị một Tủ sách

(1) Suu tâm và biên soạn theo Báo *Pháp luật*.

pháp luật. Bác Sơn liền cùng chị Hoa lên trụ sở Ủy ban, nhờ anh cán bộ tư pháp tìm giúp tài liệu. Theo yêu cầu của bác Sơn, anh cán bộ tư pháp đã tìm và chỉ cho bác xem Bộ luật Dân sự, Điều 272 và 273 quy định trách nhiệm của người xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến công trình của người khác, đặc biệt là của chủ sở hữu bất động sản liền kề. Anh cán bộ lại tìm giúp quy định về xây dựng để biết rõ khoảng cách khi xây cách mốc giới của bất động sản liền kề là bao nhiêu.

Ngày hôm sau, bác Sơn và chị Hoa cùng đến nhà anh Đại, vừa lấy tình làng nghĩa xóm, vừa lấy những quy định của pháp luật để trao đổi với anh Đại. Khi hiểu rõ được vấn đề, hai nhà đã thoả thuận với nhau mức bồi thường thiệt hại và cách thức bồi thường. Chẳng bao lâu, bức tường nhà chị Hoa được xây lại đàng hoàng hơn, tình làng nghĩa xóm giữa hai nhà đã có bao đời nay lại được gắn kết. Những lúc tâm sự với bà con làng xóm, chị Hoa vẫn thường nói : May nhờ có Tủ sách pháp luật xã ta...

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Pháp luật là gì ? Tại sao lại cần phải có pháp luật ?

2. Em hãy nêu các đặc trưng của pháp luật. Theo em, nội quy nhà trường, Điều lệ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có phải là văn bản quy phạm pháp luật không ?

3. Hãy phân tích bản chất giai cấp và bản chất xã hội của pháp luật.

4. Em hãy phân biệt sự giống nhau và khác nhau giữa đạo đức và pháp luật bằng cách ghi ý kiến của em vào bảng dưới đây.

	Đạo đức	Pháp luật
Nguồn gốc (hình thành từ đâu ?)		Các quy tắc xử sự trong đời sống xã hội, được nhà nước ghi nhận thành các quy phạm pháp luật
Nội dung		Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm)
Hình thức thể hiện		Văn bản quy phạm pháp luật
Phương thức tác động		Giáo dục, cưỡng chế bằng quyền lực nhà nước

5. Em hãy sưu tầm 3 – 5 câu ca dao, tục ngữ, châm ngôn về đạo đức đã được Nhà nước ghi nhận thành nội dung các quy phạm pháp luật, qua đó phân tích quan hệ giữa pháp luật với đạo đức.

6. Thế nào là quản lí xã hội bằng pháp luật ? Muốn quản lí xã hội bằng pháp luật, Nhà nước phải làm gì ?

7. Em và gia đình đã bao giờ có những bất đồng, tranh chấp với hàng xóm liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình chưa ? Nếu có thì em và gia đình đã giải quyết như thế nào ?

Tại xã/phường hay thị trấn nơi em ở có Tủ sách pháp luật không ? Theo em, Tủ sách pháp luật có ý nghĩa gì đối với nhân dân trong xã ?

8. Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau.

Người nào tuy có điều kiện mà không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, dẫn đến hậu quả người đó chết, thì :

- a) Vi phạm quy tắc đạo đức
- b) Vi phạm pháp luật hình sự
- c) Vi phạm pháp luật hành chính
- d) Bị xử phạt vi phạm hành chính
- e) Phải chịu trách nhiệm hình sự
- g) Bị dư luận xã hội lên án.

Bài 2

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Pháp luật là phương tiện quản lí của Nhà nước, là phương tiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Câu hỏi đặt ra là: Nhà nước và công dân sử dụng phương tiện pháp luật như thế nào? Các quy định trong luật, bộ luật đi vào đời sống hằng ngày của mỗi cá nhân, mỗi tổ chức theo cách thức nào?

Học xong bài này, học sinh cần:

- Nêu được khái niệm thực hiện pháp luật, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật.
- Hiểu được thế nào là vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí; các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.
- Biết cách thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.
- Có thái độ tôn trọng pháp luật, ủng hộ những hành vi thực hiện đúng pháp luật và phê phán những hành vi làm trái quy định của pháp luật.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật

a) *Khái niệm thực hiện pháp luật*

Pháp luật được ban hành để hướng dẫn hành vi, điều chỉnh cách xử sự của mỗi cá nhân, tổ chức theo các quy tắc, cách thức phù hợp với yêu cầu của Nhà nước. Điều đó có nghĩa là, pháp luật chỉ thật sự đi vào đời sống nếu mỗi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ xã hội cụ thể, trong các hoàn cảnh, điều kiện cụ thể đều lựa chọn cách xử sự phù hợp với quy định của pháp luật.

Ví dụ:

- Trên đường phố, mọi người đi xe đạp, xe máy, ô tô tự giác dừng lại đúng nơi quy định, không vượt qua ngã ba, ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ. Đó là việc các công dân thực hiện pháp luật giao thông đường bộ.
- Ba thanh niên đèo (chở) nhau trên một xe máy bị cảnh sát giao thông yêu cầu dừng xe, lập biên bản phạt tiền. Đó là việc cảnh sát giao thông áp dụng pháp luật để xử lí hành vi vi phạm pháp luật giao thông của các công dân.

Trong hai ví dụ trên, việc tuân theo pháp luật của công dân và việc áp dụng pháp luật của cảnh sát giao thông đều là những hành vi phù hợp với quy định của pháp luật (hành vi hợp pháp) để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, để pháp luật giao thông đường bộ được thực hiện trong cuộc sống.

Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

b) Các hình thức thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật là quá trình thường xuyên trong cuộc sống, với sự tham gia của cá nhân, tổ chức và Nhà nước, bao gồm bốn hình thức sau đây :

Sử dụng pháp luật : Các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm.

Ví dụ : Công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh thông qua việc lựa chọn ngành, nghề, hình thức kinh doanh phù hợp với điều kiện, khả năng của mình và tổ chức việc kinh doanh theo đúng pháp luật...

Thi hành pháp luật : Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.

Ví dụ : Người kinh doanh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Nam thanh niên từ đủ 18 tuổi đến 25 tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự...



Người đi xe máy đội mũ bảo hiểm.

(Ảnh : Tùng Lâm – TTXVN)

Tuân thủ pháp luật : Các cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm.

Ví dụ : Người kinh doanh không kinh doanh những mặt hàng, ngành, nghề bị cấm kinh doanh. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã ba, ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.

Áp dụng pháp luật : Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức. Trong một số trường hợp, cá nhân, tổ chức chỉ có thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình thông qua hình thức *áp dụng pháp luật* của cơ quan nhà nước. Đó là những trường hợp :

– Các quyền và nghĩa vụ của công dân không tự phát sinh, thay đổi hay chấm dứt nếu không có một văn bản, quyết định áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ví dụ : Quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng chỉ phát sinh và được pháp luật bảo vệ sau khi họ được Ủy ban nhân dân xã, phường cấp giấy đăng kí kết hôn ; ngược lại, quan hệ hôn nhân giữa hai vợ chồng chỉ chấm dứt sau khi Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận thuận tình li hôn hoặc ra bản án xử li hôn. Trong các trường hợp này, Ủy ban nhân dân xã, phường và Tòa án nhân dân đã áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình để giải quyết việc kết hôn hoặc li hôn, làm phát sinh hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

– Cơ quan nhà nước ra quyết định xử lí người vi phạm pháp luật hoặc giải quyết tranh chấp giữa các cá nhân, tổ chức. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước, người vi phạm pháp luật hoặc các bên tranh chấp phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Ví dụ : Cá nhân, tổ chức kinh doanh trốn thuế phải nộp phạt theo quyết định xử phạt của cơ quan thuế ; người phạm tội phải chấp hành hình phạt theo bản án do Tòa án tuyên. Đây là các trường hợp áp dụng pháp luật của cơ quan thuế và Tòa án.

c) Các giai đoạn thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật là quá trình bao gồm hai giai đoạn chính sau đây :

Giai đoạn 1 : Giữa các cá nhân, tổ chức hình thành một quan hệ xã hội do pháp luật điều chỉnh (gọi là quan hệ pháp luật).

Ví dụ :

– Người lao động và giám đốc doanh nghiệp sử dụng quyền của mình theo quy định của pháp luật để cùng nhau thoả thuận về việc làm, kí kết hợp đồng lao động, xác lập quan hệ lao động giữa các bên.

– Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cảnh sát giao thông làm phát sinh quan hệ pháp luật hành chính giữa người vi phạm pháp luật giao thông và Nhà nước.

Giai đoạn 2 : Cá nhân, tổ chức tham gia quan hệ pháp luật thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Ví dụ : Theo quy định của pháp luật hoặc theo các thoả thuận trong hợp đồng, người lao động phải hoàn thành các công việc được giao đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng, chấp hành tốt kỉ luật lao động, tuân theo quy trình kĩ thuật,... còn người sử dụng lao động phải đảm bảo các điều kiện an toàn lao động và trả công đầy đủ, đúng hạn cho người lao động.

Nếu cá nhân, tổ chức tham gia quan hệ pháp luật vi phạm các quy định về quyền và nghĩa vụ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ can thiệp và ra các quyết định để buộc họ phải thực hiện đúng pháp luật. Đây không phải là giai đoạn bắt buộc của quá trình thực hiện pháp luật vì chỉ xảy ra khi cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật.

Ví dụ : Nếu người sử dụng lao động buộc người lao động thôi việc trái pháp luật thì người lao động có quyền kiện ra Toà án. Quyết định của Toà án phải được các bên nghiêm chỉnh thi hành. Chẳng hạn : người sử dụng lao động phải tiếp nhận người lao động trở lại làm việc và bồi thường những thiệt hại mà người đó phải chịu trong thời gian bị buộc thôi việc trái pháp luật.

Như vậy, quá trình thực hiện pháp luật chỉ đạt được hiệu quả khi mỗi cá nhân, tổ chức, đặc biệt là các cơ quan, công chức nhà nước tham gia vào các quan hệ pháp luật đều chủ động, tự giác thực hiện đúng đắn quyền và nghĩa vụ của mình theo pháp luật.

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí

Tình huống : Cảnh sát giao thông phạt hai bố con bạn A vì cả hai đều lái xe máy đi ngược đường một chiều. Bố bạn A không chịu nộp tiền phạt vì lí do ông không nhận ra biển báo đường một chiều, bạn A mới 16 tuổi, còn nhỏ, chỉ biết đi theo ông nên không đáng bị phạt.

Theo em, lí do mà bố bạn A đưa ra có xác đáng không ? Cảnh sát giao thông phạt cả hai bố con bạn A có đúng không ? Bạn A có phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình không ?

a) Vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật có các dấu hiệu cơ bản sau :

Thứ nhất, là hành vi trái pháp luật.

– Hành vi đó có thể là *hành động* – làm những việc không được làm theo quy định của pháp luật (ví dụ : Bạn A chưa đến tuổi được phép tự điều khiển

mô tô mà đã lái xe đi trên đường và hai bố con bạn A đều lái xe đi ngược chiều quy định) hoặc *không hành động* – không làm những việc phải làm theo quy định của pháp luật (ví dụ : cơ sở kinh doanh không nộp thuế cho nhà nước).

– Hành vi đó xâm phạm, gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ (ví dụ : hành vi lái xe ngược chiều quy định xâm phạm trật tự, an toàn giao thông).

Thứ hai, do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.

Năng lực trách nhiệm pháp lí được hiểu là khả năng của người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định pháp luật, có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình, tự quyết định cách xử sự của mình, do đó, phải độc lập chịu trách nhiệm về hành vi đã thực hiện.

Trong tình huống trên, cả hai bố con bạn A đều là những người có năng lực trách nhiệm pháp lí. Pháp luật hành chính và pháp luật hình sự nước ta đều quy định người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi vi phạm pháp luật của mình. Hai bố con bạn A đều có đủ khả năng nhận thức rằng đi xe máy ngược chiều quy định là làm trái pháp luật, có thể gây tai nạn, nguy hiểm cho người khác, họ hoàn toàn tự quyết định hành vi của mình, không ai ép buộc họ phải đi ngược chiều, do đó, họ phải tự chịu trách nhiệm về việc mình đã làm...

Thứ ba, người vi phạm pháp luật phải có lỗi.

Lỗi thể hiện thái độ của người biết hành vi của mình là sai, trái pháp luật, có thể gây hậu quả không tốt nhưng vẫn cố ý làm hoặc vô tình để mặc cho sự việc xảy ra.

Theo em, trong tình huống trên, hai bố con bạn A có lỗi không ? Vì sao ?

Từ các dấu hiệu trên, có thể rút ra kết luận :

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

b) Trách nhiệm pháp lí

Trong lĩnh vực pháp luật, thuật ngữ "trách nhiệm" được hiểu theo hai nghĩa. Theo nghĩa thứ nhất, trách nhiệm là nghĩa vụ mà các tổ chức, cá nhân phải thực hiện. Theo nghĩa thứ hai, trách nhiệm là nghĩa vụ mà các chủ thể phải gánh chịu hậu quả bất lợi khi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật. Trong bài học này, trách nhiệm được hiểu theo nghĩa thứ hai.

Trong tình huống trên, hai bố con bạn A đã vi phạm pháp luật giao thông đường bộ và họ phải chịu trách nhiệm về việc làm của mình. Câu hỏi đặt

ra là : Hai bố con bạn A phải chịu trách nhiệm trước ai ? Họ chưa gây ra tai nạn, chưa phải bồi thường cho ai, vậy cảnh sát giao thông nhân danh ai và căn cứ vào đâu để phạt tiền họ ? Việc phạt ấy có ý nghĩa gì ?

Khi một người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật là họ đã xâm hại đến một hoặc một số quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ, cũng có nghĩa là xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại đến lợi ích của cá nhân, tổ chức khác, đến trật tự, an toàn và lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội. Trong những trường hợp đó, pháp luật thể hiện sức mạnh đặc trưng của mình là quyền lực, buộc các chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lí về hành vi của mình.

Trách nhiệm pháp lí là nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.

Trách nhiệm pháp lí được áp dụng nhằm :

– *Buộc các chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật ;* buộc họ phải chịu những thiệt hại, hạn chế nhất định, buộc họ phải làm những công việc nhất định để trừng phạt, đồng thời ngăn chặn họ tiếp tục vi phạm pháp luật cũng như để khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của họ gây ra, để bảo vệ các trật tự, lợi ích bị xâm hại, đảm bảo cho các quan hệ xã hội diễn ra và phát triển đúng hướng điều chỉnh của pháp luật. Những hạn chế, thiệt hại áp dụng đối với người vi phạm pháp luật có thể về tinh thần (như cảnh cáo, buộc phải xin lỗi công khai...), về tài sản, thu nhập (phạt tiền, buộc bồi thường vật chất, không được làm những nghề nhất định...), về tự do (cấm cư trú, đi lại ở những địa bàn nhất định, phạt tù...).

– *Giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh, hoặc kiềm chế những việc làm trái pháp luật,* đồng thời giáo dục ở họ ý thức tôn trọng pháp luật, củng cố niềm tin ở tính nghiêm minh của pháp luật, khuyến khích mọi người tích cực đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật.

Trong tình huống trên, hai bố con bạn A vi phạm pháp luật và phải chịu trách nhiệm pháp lí trước Nhà nước, phải thi hành nghiêm chỉnh quyết định xử phạt hành chính của cảnh sát giao thông, cụ thể là phải gánh chịu thiệt hại vật chất (nộp tiền phạt). Việc cảnh sát giao thông buộc hai bố con bạn A dừng xe và xử phạt họ đã chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn không để họ gây ra tai nạn cho người khác hoặc chính họ bị tai nạn do đi ngược chiều.

c) Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí

Trong thực tế, các vi phạm pháp luật xảy ra khá đa dạng. Căn cứ vào đối tượng bị xâm phạm, mức độ và tính chất nguy hiểm do hành vi vi phạm gây ra cho xã hội, vi phạm pháp luật thường được chia thành bốn loại và tương ứng với mỗi loại vi phạm pháp luật là một loại trách nhiệm pháp lí.

Vi phạm hình sự là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự.

Ví dụ : Hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người được quy định trong Bộ luật Hình sự với các tội như : Tội giết người ; Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác ; Tội hiếp dâm ; Tội lây truyền HIV cho người khác ;...

Người phạm tội phải chịu *trách nhiệm hình sự* thể hiện ở việc người đó phải chấp hành hình phạt theo quyết định của Tòa án. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Việc xử lý người chưa thành niên (từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi) phạm tội được áp dụng theo nguyên tắc lấy giáo dục là chủ yếu nhằm giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

Vi phạm hành chính là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước.

Ví dụ :

– Hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là vi phạm hành chính xâm phạm quy tắc quản lý nhà nước về kinh tế. Nhưng nếu số lượng hàng giả lớn (tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên) hoặc dưới 30 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính trước đó thì bị coi là tội phạm hình sự (Tội sản xuất, buôn bán hàng giả).

– Hành vi điều khiển phương tiện giao thông vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ là vi phạm hành chính. Nhưng nếu hành vi đó gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác thì bị coi là tội phạm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự về Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ.

Người vi phạm phải chịu *trách nhiệm hành chính* theo quy định của pháp luật. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý ; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.

Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản (quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng...) và quan hệ nhân thân (liên quan đến các quyền nhân thân, không thể chuyển giao cho người khác, ví dụ : quyền đối với họ, tên, quyền được khai sinh, bí mật đời tư, quyền xác định lại giới tính,...).

Ví dụ : Bên mua không trả tiền đầy đủ và đúng thời hạn, đúng phương thức như đã thoả thuận với bên bán hàng là khi đó bên mua đã có hành vi vi phạm pháp luật dân sự.

Người có hành vi vi phạm dân sự phải chịu *trách nhiệm dân sự*. Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật (ví dụ : bố mẹ đối với con) đồng ý, có các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập và thực hiện.

Vi phạm kỉ luật là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước... do pháp luật lao động và pháp luật hành chính bảo vệ.

Ví dụ : Công chức nhà nước vi phạm các điều cấm công chức làm (cán bộ pháp luật ở các cơ quan nhà nước như Bộ Tư pháp, Tòa án, Viện Kiểm sát, Công an,... không được đồng thời kiêm nhiệm làm luật sư, công chứng viên...) ; vi phạm nghiêm trọng kỉ luật lao động về thời giờ làm việc, nghỉ ngơi,...

Cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỉ luật phải chịu *trách nhiệm kỉ luật* với các hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, chuyển công tác khác, buộc thôi việc...

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)

Điều 8. Khái niệm tội phạm (trích)

2. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Điều 9. Cố ý phạm tội

Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây :

1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra ;

2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

2. Pháp lệnh Xử lí vi phạm hành chính năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2008)

Điều 12. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả (trích)

1. Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây :

- a) Cảnh cáo ;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây :

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề ;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây :

- a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép ;
- b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra...

3. Nghị định số 34/2010/NĐ-CP ngày 02 – 4 – 2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ

Điều 5. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả (trích)

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định tại Nghị định này, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây :

- a) Cảnh cáo ;
- b) Phạt tiền.

[...]

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây :

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc không thời hạn ;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

[...]

Điều 9. Xử phạt người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ (trích)

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây :

d) Đi vào đường cấm, khu vực cấm ; đi ngược chiều của đường một chiều, trừ trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định ;

Điều 24. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới (trích)

1. Phạt cảnh cáo người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)... hoặc điều khiển xe ô tô, máy kéo...

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 60.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây :

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ trở lên.

4. Bài đọc thêm

BẠN CÓ BIẾT⁽¹⁾

Nhiều nhà nghiên cứu về an toàn giao thông coi vụ chiếc ô tô chạy thử sau khi xuất xưởng đã cán chết hai người ở Anh năm 1896 là tai nạn giao thông đầu tiên trên thế giới. Và 3 năm sau, ở Mĩ mới lại có một người chết do ô tô gây nên. Từ đó, tai nạn giao thông ngày càng tăng và đến nay đang là hiểm họa của cả thế giới, trong đó, tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển và các nước kém phát triển, đặc biệt là ở các quốc gia châu Á và châu Phi. Chỉ tính riêng năm 2002, tai nạn giao thông trên thế giới đã làm cho 1,2 triệu người thiệt mạng và 50 triệu người bị thương.

Các nguyên nhân chủ yếu của tai nạn giao thông đường bộ là cơ sở hạ tầng (đường, cầu), phương tiện giao thông không bảo đảm điều kiện an toàn (quá hạn, quá cũ, quá nát, xe tự tạo,...) cùng với sự gia tăng quá nhanh các phương tiện giao thông (mỗi năm trên thế giới xuất xưởng thêm hàng triệu ô tô, xe gắn máy đủ loại). Ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông kém cũng là một nguyên nhân quan trọng làm gia tăng tai nạn giao thông đường bộ.

VẾT TRƯỢT TỪ CHIẾC MŨ⁽²⁾

Cậu bé quay đầu nhìn mẹ, nhìn mấy đứa bạn trong phòng xử án rồi khóc. Trong tâm trí nó giờ đây là cả một nỗi ân hận day dứt không nguôi. Nó khai trước Hội đồng xét xử không biết hành vi ấy là phạm pháp, chỉ đơn giản thấy thích cái mũ đồ hiệu đó để đội cho bằng bạn bằng bè. Thế nên...

Hôm ấy, khoảng 3 giờ chiều, nó mượn xe của mẹ chở anh Bí đi có việc. Chợt nhìn thấy một chị phụ nữ đang đi xe phía trước có đội mũ hiệu DKNY, trị giá khoảng 200.000 đồng. Vốn là dân "sành điệu" nên nó biết ngay đó là mũ hàng hiệu. Phong trào đội mũ "xịn" đang trở thành mốt ở trường và nó mong muốn có được cái mũ đó biết bao. Nó nói với anh Bí : "Tụi mình chỉ giật cái mũ chứ có giật dây chuyền đâu mà sợ". Nghĩ vậy, nó liền điều khiển cho xe áp sát vào xe của

(1) Theo Báo *Bạn đường*, số 92, ngày 15-10-2007.

(2) Sơu tầm và biên soạn theo Báo *Pháp luật*.

người phụ nữ để Bí ngồi sau giật chiếc mũ và tăng ga bỏ chạy. Nghe tiếng hô của nạn nhân, một cảnh sát giao thông đã đuổi theo bắt cả hai đứa...

Ra trước Toà với tội danh "Cướp giật tài sản" khi nó mới hơn 15 tuổi, còn anh Bí mới sắp sang tuổi 17. Luật sư bào chữa nhận định rằng hành vi của nó là bông bột, nhất thời, không mang tính chuyên nghiệp. Đó gần như là một trò chơi nhưng đã xâm phạm đến tính mạng và tài sản của người khác. Với các tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo chưa đến tuổi thành niên, phạm tội lần đầu... Hội đồng xét xử đã tuyên phạt nó một năm tù giam, anh Bí một năm sáu tháng tù giam.

Những giọt nước mắt hối hận muộn màng chảy tràn trên hai khuôn mặt non nớt. Nhưng đau xót hơn cả vẫn là những người đã sinh thành và nuôi dưỡng, giáo dục chúng hằng ngày...

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thực hiện pháp luật là gì ? Em hãy phân tích những điểm giống và khác nhau giữa các hình thức thực hiện pháp luật.

2. Thế nào là vi phạm pháp luật ? Nêu ví dụ.

3. Theo em, vi phạm pháp luật có gì chung và có gì khác biệt với vi phạm đạo đức ? Lấy trộm tiền của người khác là vi phạm pháp luật hay vi phạm đạo đức ?

4. Hãy phân biệt sự khác nhau giữa vi phạm hình sự và vi phạm hành chính. Nêu ví dụ.

5. Trong tình huống nêu ở mục 2. *Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí*, vận dụng các tư liệu trong bài, em hãy phân tích các vi phạm của bạn A và vi phạm của bố bạn A. Với các vi phạm của mỗi người, theo em, họ phải chịu trách nhiệm pháp lí nào ?

6. Theo em, việc truy cứu trách nhiệm hình sự và phạt tù đối với hai người phạm tội chưa thành niên trong bài đọc thêm có thoả đáng không ? Vì sao ?

Bài 3

CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Quyền bình đẳng là thành quả đấu tranh lâu dài của nhân loại tiến bộ qua các thời kì lịch sử khác nhau. Năm 1948, Liên hợp quốc ra *Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người*, khẳng định : "Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền". Ở nước ta, quyền bình đẳng của công dân được tôn trọng và bảo vệ, được ghi nhận trong Hiến pháp và luật.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Hiểu được thế nào là công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí.

– Nêu được trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

– Phân biệt được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ với bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

– Có ý thức tôn trọng quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Bình đẳng trước pháp luật là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định tại Điều 52 Hiến pháp năm 1992 nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam : "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật".

Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố : "Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử ; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó".

Em hiểu như thế nào về quyền bình đẳng của công dân trong lời tuyên bố trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh ?

Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ được hiểu như sau :

Một là : Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Bất kì công dân nào, nếu có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đều được hưởng các quyền công dân như quyền bầu cử, ứng cử, quyền sở hữu, quyền thừa kế... Ngoài việc bình đẳng về hưởng quyền, công dân còn bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ, như nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ đóng thuế,... theo quy định của pháp luật.

Hai là : Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần và địa vị xã hội.

Trong lớp học của em, có bạn được miễn hoặc giảm học phí ; có bạn được lĩnh học bổng, còn các bạn khác thì không ; có bạn được tham dự đội tuyển thi học sinh giỏi quốc gia, giao lưu văn hoá quốc tế, còn các bạn khác thì không được tham dự ; các bạn nam đủ 17 tuổi phải đăng kí nghĩa vụ quân sự, còn các bạn nữ không phải thực hiện nghĩa vụ này...

Theo em, những trường hợp trên đây có mâu thuẫn với quyền bình đẳng không ? Vì sao ?

Từ những ví dụ trên cho thấy, trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và có nghĩa vụ như nhau, nhưng mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ đó đến đâu phụ thuộc rất nhiều vào khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người.

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật.

Công dân dù ở địa vị nào, làm bất cứ nghề gì khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật (trách nhiệm hành chính, dân sự, hình sự, kỉ luật). Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì từ người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước cho đến người lao động bình thường đều phải chịu trách nhiệm pháp lí như nhau, không phân biệt đối xử.

Em hãy nêu ví dụ về việc Toà án xét xử một số vụ án ở nước ta hiện nay không phụ thuộc vào người bị xét xử là ai, giữ chức vụ quan trọng như thế nào trong bộ máy nhà nước.

3. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

Quyền và nghĩa vụ công dân được Nhà nước quy định trong Hiến pháp và luật.

Nhà nước và xã hội có trách nhiệm cùng tạo ra các điều kiện vật chất, tinh thần để bảo đảm cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đối với công dân, việc thực hiện các nghĩa vụ được *Hiến pháp* và luật quy định là điều kiện cần thiết để sử dụng các quyền của mình.

Nhà nước quy định điểm ưu tiên cho các thí sinh người dân tộc thiểu số, con thương binh, con liệt sĩ trong tuyển sinh đại học, cao đẳng. Theo em, điều đó có ảnh hưởng tới nguyên tắc mọi công dân được đối xử bình đẳng về quyền và cơ hội học tập không ?

Nhà nước ta không những bảo đảm cho công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình mà còn xử lí nghiêm minh những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội.

Để bảo đảm cho mọi công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí, Nhà nước không ngừng đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với từng thời kì nhất định, làm cơ sở pháp lí cho việc xử lí mọi hành vi xâm hại quyền và lợi ích của công dân, của Nhà nước và xã hội.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam

"... Xử lí kiên quyết, kịp thời, công khai những người tham nhũng, bất kể ở chức vụ nào, đương chức hay đã nghỉ hưu, tịch thu, sung công tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng ; những người bao che cho tham nhũng, cố tình ngăn cản việc chống tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, làm hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ"⁽¹⁾.

"Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lí, quyền con người"⁽²⁾.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 129.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 127.

2. Hiến pháp năm 1992

Điều 12

Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lí theo pháp luật.

Điều 51

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân ; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

3. Bài đọc thêm

CHỦ TỊCH NƯỚC CŨNG KHÔNG CÓ ĐẶC QUYỀN⁽¹⁾

* Đầu năm 1946, cả nước ta tiến hành cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên. Gần đến ngày bầu cử, tại Hà Nội – nơi Bác Hồ ra ứng cử, có 118 Chủ tịch Ủy ban nhân dân và đại biểu các giới hàng xã, đã công bố một bản đề nghị : "Cụ Hồ Chí Minh không phải ứng cử trong cuộc Tổng tuyển cử sắp tới. Chúng tôi suy tôn và ủng hộ vĩnh viễn cụ Hồ Chí Minh là Chủ tịch của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà".

Từ nhiều nơi trong cả nước, đồng bào viết thư đề nghị Bác không cần ra ứng cử ở một tỉnh nào, nhân dân cả nước đồng thanh nhất trí cử Bác vào Quốc hội.

Trước tình cảm tin yêu đó của nhân dân, Bác viết một bức thư ngắn cảm tạ đồng bào và đề nghị đồng bào để Bác thực hiện quyền công dân của mình : "Tôi là một công dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nên tôi không thể vượt khỏi thể lệ của Tổng tuyển cử đã định. Tôi ra ứng cử ở Hà Nội nên cũng không thể ra ứng cử ở nơi nào nữa. Xin cảm tạ đồng bào đã có lòng yêu tôi và yêu cầu toàn thể đồng bào hãy làm trọn nhiệm vụ người công dân trong cuộc Tổng tuyển cử sắp tới".

(1) Theo Nguyễn Dung, trong *Bác Hồ với chiến sĩ*, t.1, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001.

* Sau ngày hoà bình lập lại, có lần Bác đi thăm một ngôi chùa cổ, vị sư trụ trì ra đón và khẩn khoản xin Bác dừng cỡi dép khi vào trong chùa. Bác không đồng ý và lặng lẽ làm đúng những quy định như khách thập phương đến lễ chùa. Trên đường từ chùa về, khi vào đến thành phố, xe Bác đến một ngã tư thì vừa lúc đèn đỏ bật. Sợ phố đông, xe dừng lâu, đồng chí bảo vệ định chạy lại đề nghị đồng chí công an giao thông bật đèn xanh để Bác đi. Bác hiểu ý ngăn lại :

– Các chú không được làm thế, phải tôn trọng và gương mẫu chấp hành luật lệ giao thông. Không được bắt luật pháp dành quyền ưu tiên riêng cho mình.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hiểu thế nào là công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí ? Cho ví dụ.

2. Ý nghĩa của việc Nhà nước bảo đảm cho công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí ?

3. Em hãy lựa chọn phương án trả lời đúng trong các câu sau đây.

Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là :

a) Công dân ở bất kì độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lí như nhau.

b) Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỉ luật.

c) Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lí theo quy định của pháp luật.

d) Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lí.

4. Nguyễn Văn N, 19 tuổi, là thanh niên hư hỏng, nghiện ma tuý. Không có tiền để hút, N đã nảy ý định đi cướp xe máy. N tìm được người quen là Trần Văn A, 17 tuổi, bỏ học lang thang ở bến xe để cùng bàn kế hoạch đi cướp. Hai tên đã thuê người chở xe ôm, đến chỗ vắng chúng dùng dao uy hiếp, cướp xe máy và đâm người lái xe ôm trọng thương (thương tật 70%).

Căn cứ vào hành vi phạm tội của N và A là phạm tội có tổ chức, có kế hoạch và sử dụng hung khí nguy hiểm gây thương tích nặng cho nạn nhân, Toà đã xử Nguyễn Văn N tù chung thân, Trần Văn A bị phạt tù 17 năm. Gia đình N cho rằng Toà án xử như vậy là thiếu công bằng vì N và A cùng độ tuổi, cùng nhau thực hiện vụ cướp của giết người. Vậy theo em, thắc mắc của gia đình N là đúng hay sai ? Vì sao ?

Bài 4

QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội được khẳng định ngay trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà : "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện : chính trị, kinh tế, văn hoá" và được tiếp tục ghi nhận ở các bản Hiến pháp 1959, 1980 và 1992.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được khái niệm, nội dung quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội.

– Nêu được trách nhiệm của Nhà nước đối với việc bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

– Biết thực hiện và nhận xét việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.

– Có ý thức thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong từng lĩnh vực và đấu tranh, phê phán những hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong phạm vi bài này chúng ta đề cập cụ thể tới quyền bình đẳng của công dân trong *hôn nhân và gia đình*, trong *lao động* và trong *kinh doanh*.

1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

a) Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

Hôn nhân nhằm mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc, hoà thuận và thực hiện chức năng sinh con, nuôi dạy con, tổ chức đời sống vật chất và tinh thần của gia đình.

Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội. —

b) Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình bao gồm : bình đẳng giữa vợ và chồng ; bình đẳng giữa cha mẹ và con ; bình đẳng giữa ông bà và cháu ; bình đẳng giữa anh, chị, em.

*** Bình đẳng giữa vợ và chồng**

Luật Hôn nhân và gia đình nước ta quy định "vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình". Điều này được thể hiện trong quan hệ nhân thân và trong quan hệ tài sản.

Trong quan hệ nhân thân : Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú ; tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau ; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau ; giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp ; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

Tình trạng bạo lực trong gia đình mà nạn nhân thường là phụ nữ và trẻ em là vấn đề đang được quan tâm ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo em, đây có phải là biểu hiện của bất bình đẳng không ? Vì sao ?

Trong quan hệ tài sản : Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, thể hiện ở các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Những tài sản chung của vợ, chồng mà pháp luật quy định phải đăng kí quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ và chồng. Việc mua, bán, đổi, cho, vay, mượn và những giao dịch dân sự khác liên quan đến tài sản chung, có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được bàn bạc, thoả thuận giữa vợ và chồng.

Người chồng do quan niệm vợ mình không đi làm, chỉ ở nhà làm công việc nội trợ, không thể quyết định được việc lớn, nên khi bán xe ô tô (tài sản chung của vợ và chồng đang sử dụng vào việc kinh doanh của gia đình) đã không bàn bạc với vợ. Người vợ phản đối, không đồng ý bán. Theo em, người vợ có quyền đó không ? Vì sao ?

Ngoài ra, pháp luật còn thừa nhận vợ, chồng có quyền có tài sản riêng và có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình (đó là tài sản

mà mỗi người có trước khi kết hôn hoặc được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân).

Pháp luật nước ta quy định quyền bình đẳng trong hôn nhân tạo cơ sở để vợ, chồng cùng cố tình yêu, đảm bảo được sự bền vững của hạnh phúc gia đình ; thể hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình nước ta vừa phát huy truyền thống của dân tộc về tình nghĩa vợ chồng, vừa khắc phục được tư tưởng phong kiến lạc hậu, trọng nam khinh nữ.

** Bình đẳng giữa cha mẹ và con*

Cha mẹ (kể cả bố dượng, mẹ kế) có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con : cùng nhau thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con ; tôn trọng ý kiến của con ; chăm lo việc học tập và phát triển lành mạnh của con cả về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con (kể cả con nuôi) ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên ; không xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Trong thực tế, em đã nghe kể hoặc thấy trường hợp nào cha mẹ ngược đãi hoặc xúi giục, ép buộc con làm việc trái đạo đức, trái pháp luật chưa ? Nếu rơi vào hoàn cảnh đó, theo em phải làm gì ?

Con trai, con gái được chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Con có bốn phận yêu quý, kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Con không được có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

** Bình đẳng giữa ông bà và cháu*

Bình đẳng giữa ông bà và cháu được thể hiện qua nghĩa vụ và quyền giữa ông bà nội, ông bà ngoại và các cháu. Đó là mối quan hệ hai chiều : ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho các cháu ; cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại.

** Bình đẳng giữa anh, chị, em*

Quyền bình đẳng này được thực hiện trên cơ sở mọi người đều có quyền và nghĩa vụ với nhau với tư cách là các thành viên trong gia đình.

Anh, chị, em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau ; có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

Tóm lại, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được thực hiện ở việc đối xử công bằng, dân chủ và tôn trọng lẫn nhau. Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định, các thành viên cùng sống chung trong gia đình đều có nghĩa vụ quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình, đóng góp công sức, tiền và tài sản khác để duy trì đời sống chung phù hợp với thu nhập và khả năng thực tế của mình. Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

c) Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

Ở nước ta, quyền bình đẳng của công dân trong hôn nhân và gia đình được Nhà nước bảo đảm thực hiện, nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc bền vững.

Vậy, Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng cách nào ?

Một là, Nhà nước có chính sách, biện pháp tạo điều kiện để các công dân nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và gia đình thực hiện đầy đủ chức năng của mình ; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình, vận động nhân dân xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp ; xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ.

Hai là, Nhà nước xử lí kịp thời, nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, với các hình thức và mức độ khác nhau.

2. Bình đẳng trong lao động

a) Thế nào là bình đẳng trong lao động

Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân, được thể hiện trong các quy định của pháp luật về lao động. Pháp luật nước ta thừa nhận sự bình đẳng của công dân trong lao động.

Bình đẳng trong lao động được hiểu là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm ; bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động ; bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

b) Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động

Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động bao gồm : Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động ; Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động ; Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

** Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động*

Hiện nay, một số doanh nghiệp ngại nhận lao động nữ vào làm việc, vì vậy, cơ hội tìm việc làm của lao động nữ khó khăn hơn lao động nam. Em có suy nghĩ gì trước hiện tượng trên ?

Quyền lao động là quyền của công dân được tự do sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm, lựa chọn việc làm, có quyền làm việc cho bất kì người sử dụng lao động nào và ở bất cứ nơi nào mà pháp luật không cấm nhằm mang lại thu nhập cho bản thân và gia đình, mang lại lợi ích cho xã hội.

Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động có nghĩa là, mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình, thành phần kinh tế.

Người lao động nếu đủ tuổi theo quy định của Bộ luật Lao động, có khả năng lao động và giao kết hợp đồng lao động, đều có quyền tìm việc làm cho mình. Người lao động có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao được Nhà nước và người sử dụng lao động ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy tài năng, làm lợi cho doanh nghiệp và cho đất nước. Những ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao không bị coi là bất bình đẳng trong sử dụng lao động.

** Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động*

Trong quan hệ lao động cụ thể, quyền bình đẳng của công dân được thực hiện thông qua hợp đồng lao động.

Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc : tự do, tự nguyện, bình đẳng ; không trái pháp luật và thoả ước lao động tập thể ; giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động.

Sau khi kí kết hợp đồng lao động, quyền lao động của công dân trở thành quyền thực tế và mỗi bên tham gia đều có quyền và nghĩa vụ pháp lí nhất định, các bên đều phải có trách nhiệm thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

** Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ*

Lao động nam và lao động nữ được bình đẳng về quyền trong lao động, đó là : bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm ; bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng ; được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

Tuy nhiên, lao động nữ được quan tâm đến đặc điểm về cơ thể, sinh lí và chức năng làm mẹ trong lao động để có điều kiện thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ lao động. Vì thế, pháp luật có quy định cụ thể đối với lao động nữ : Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản ; Người sử dụng Lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với lao động nữ vì lí do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi (trừ trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động), đồng thời không sử dụng lao động nữ vào công việc nặng nhọc, nguy hiểm, hoặc tiếp xúc với các chất độc hại có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh đẻ và nuôi con.

c) Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong lao động

Để bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong lao động, Nhà nước đã ban hành hệ thống pháp luật về lao động, trong đó có các quy định về :

– Mở rộng dạy nghề, đào tạo lại, hướng dẫn kinh doanh, cho vay vốn với lãi suất thấp để mọi người lao động đều có cơ hội có việc làm hoặc tự tạo việc làm.

– Khuyến khích việc quản lí lao động theo nguyên tắc dân chủ, công bằng trong doanh nghiệp ; có chính sách, chủ trương để người lao động được mua cổ phần, góp vốn vào phát triển doanh nghiệp.

– Khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao.

– Có chính sách ưu đãi về giải quyết việc làm để thu hút và sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

– Ban hành các quy định để bảo đảm cho phụ nữ bình đẳng với nam giới trong lao động : có quy định ưu đãi, xét giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ ; mở nhiều loại hình đào tạo thuận lợi cho lao động nữ ; ...

3. Bình đẳng trong kinh doanh

a) Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh

Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Để thúc đẩy kinh doanh phát triển, cần phải tạo ra một môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng trên cơ sở của pháp luật.

Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

Nói đến bình đẳng trong kinh doanh là nói đến quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật về kinh doanh. Đó là quyền bình đẳng của công dân trên nguyên tắc "mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật" ; là quyền bình đẳng của mọi loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Nhà nước ta thừa nhận doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tồn tại và phát triển ở những ngành, những lĩnh vực then chốt, quan trọng của nền kinh tế có vi phạm nguyên tắc bình đẳng trong kinh doanh không ?

b) Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh

Quyền bình đẳng trong kinh doanh được quy định trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Nhà nước, bao gồm những nội dung sau đây :

Thứ nhất, mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, tức là lựa chọn loại hình doanh nghiệp tùy theo sở thích và khả năng của mình. Mọi công dân, không phân biệt, nếu có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có thể thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn,...

Thứ hai, mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng kí kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế nước ta.

Thứ tư, mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh ; chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng ; tự do liên doanh với các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật ; tự chủ kinh doanh để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.

Thứ năm, mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình hoạt động kinh doanh, như kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng kí ; nộp

thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước ; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật lao động ; tuân thủ pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử ; v.v...

c) Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong kinh doanh

Nền kinh tế thị trường ở nước ta đặt ra yêu cầu về quyền kinh doanh tự do, bình đẳng, được Nhà nước bảo đảm trong thực tế. Cụ thể là :

– Nhà nước thừa nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp ở nước ta.

– Nhà nước quy định quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh. Những quy định này được cụ thể hoá trong Luật Doanh nghiệp.

– Nhà nước khẳng định bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp của mọi loại hình doanh nghiệp để các doanh nghiệp được yên tâm sản xuất, kinh doanh.

– Nhà nước quy định nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

Chính sách bình đẳng giới ở nước ta quy định "ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ", theo em có mâu thuẫn với quy định nam, nữ bình đẳng trong kinh doanh hay không ? Vì sao ?

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam

"... Hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách tạo cơ hội bình đẳng về việc làm cho người lao động, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích người lao động tự tìm việc làm, nâng cao trình độ, đào tạo lại, học nghề mới"⁽¹⁾.

"Đối với phụ nữ, thực hiện tốt luật pháp và chính sách bình đẳng giới, bồi dưỡng, đào tạo nghề nghiệp, nâng cao học vấn ; có cơ chế, chính sách để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở các cấp, các ngành..."⁽²⁾.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 100-101.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 126.

2. Văn kiện Đại hội X Đảng Cộng sản Việt Nam

"... Bảo đảm cho mọi công dân quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm, quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, trong cung cấp và tiếp nhận thông tin. Việc hình thành và phát triển hệ thống doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, có sức cạnh tranh cao là một nhiệm vụ chiến lược của Nhà nước và toàn xã hội"⁽¹⁾.

3. Hiến pháp năm 1992

Điều 16 (trích)

"... Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật..."

Điều 64

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

4. Bộ luật Lao động (sửa đổi, bổ sung năm 2006)

Điều 5

Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp, học nghề và nâng cao trình độ nghề nghiệp, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 230.

Điều 111

Nghiêm cấm người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm danh dự và nhân phẩm phụ nữ.

Người sử dụng lao động phải thực hiện nguyên tắc bình đẳng nam nữ về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động...

5. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000

Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình (trích)

5. Nhà nước và xã hội không thừa nhận phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.

6. Luật Doanh nghiệp năm 2005

Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp (trích)

1. Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật này ; bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế ; thừa nhận tính sinh lợi hợp pháp của hoạt động kinh doanh.

7. Luật Bình đẳng giới năm 2006

Điều 7. Chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới (trích)

1. Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình ; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển.

8. Thông tin

* Ở Việt Nam, tỉ lệ phụ nữ là đại biểu quốc hội từ khoá IX đến khoá XI đã tăng thêm 8,7%, nâng tỉ lệ phụ nữ tham gia chính quyền lên 27,3% – tỉ lệ cao nhất trong khu vực Đông Nam Á. Tỉ lệ phụ nữ tham gia Hội đồng nhân dân 3 cấp : xã (phường), huyện (quận) và tỉnh (thành phố) đều tăng. Tỉ lệ biết chữ và theo học các cấp học dưới đại học của nam và nữ không có sự chênh lệch lớn. Có tới 37% cán bộ nữ trong tổng số cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên, trong đó giáo sư, phó giáo sư chiếm 6,7%, số nữ tiến sĩ chiếm 19,9%⁽¹⁾.

(1) *Thông tin phụ nữ*, 8-3-2007, tr. 30.

* Cơ hội thị trường quốc tế sẽ ngày càng mở rộng cho các doanh nghiệp cùng với tiến trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tiễn những năm đổi mới đã chứng minh rõ điều này. Trong giai đoạn từ năm 1996 – 2005, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ, đạt mức trung bình 17,5%/năm, giá trị xuất khẩu đã tăng gấp gần 4,5 lần, từ 7,2 tỉ USD (năm 1996) lên 32,2 tỉ USD (năm 2005), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền thương mại phát triển ở mức trung bình trên thế giới. Và, kể từ sau khi Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ có hiệu lực (tháng 12 năm 2001), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã tăng hơn 6 lần, từ 1,053 tỉ USD năm 2001, lên 6,5 tỉ USD năm 2005.

... Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong tiến trình hội nhập, sự bảo hộ của Nhà nước đối với doanh nghiệp sẽ phải giảm dần theo các cam kết quốc tế, làm gia tăng mạnh mẽ áp lực cạnh tranh từ bên ngoài, đây là một thách thức rất lớn, nhưng cũng là cơ hội để doanh nghiệp tự vươn lên khẳng định mình. Bởi vì việc giảm bớt sự bảo hộ của Nhà nước sẽ tạo sức ép và động lực để các doanh nghiệp Việt Nam buộc phải đổi mới quản lí, công nghệ, cải tiến sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh mới có thể tồn tại trên thị trường⁽¹⁾.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nguyên tắc bình đẳng được thể hiện như thế nào trong quan hệ giữa vợ và chồng ? Thực hiện nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ giữa vợ và chồng có ý nghĩa như thế nào đối với người phụ nữ trong giai đoạn hiện nay ?

2. Theo em, việc pháp luật thừa nhận quyền sở hữu tài sản riêng của vợ, chồng có mâu thuẫn với nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng không ?

3. Quy tắc đạo đức và cách xử sự của các thành viên trong gia đình hiện nay có gì khác so với các gia đình truyền thống trước đây ?

4. Tại sao người lao động và người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động ? Thực hiện đúng nguyên tắc trong giao kết hợp đồng lao động đem lại quyền lợi gì cho người lao động và người sử dụng lao động ?

5. Việc Nhà nước ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao và quy định không sử dụng lao động nữ vào các công việc nặng nhọc,

(1) Tác động của quá trình toàn cầu hoá kinh tế đối với nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam, Tạp chí Cộng sản, số 19 (10-2006), tr. 24.

nguy hiểm, độc hại, ảnh hưởng xấu đến chức năng sinh đẻ và nuôi con có trái với nguyên tắc công dân bình đẳng trong lao động không? Vì sao?

6. Pháp luật thừa nhận bình đẳng trong kinh doanh có vai trò quan trọng như thế nào đối với người kinh doanh và xã hội?

7. Hãy kể về tám gương những doanh nhân thành đạt mà em biết và nhận xét về quyền bình đẳng nam, nữ trong kinh doanh ở nước ta hiện nay.

8. Em hãy tìm câu trả lời đúng trong các bài tập sau đây.

8.1. Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là :

a) Người chồng phải giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế và quyết định công việc lớn trong gia đình.

b) Công việc của người vợ là nội trợ gia đình và chăm sóc con cái, quyết định các khoản chi tiêu hàng ngày của gia đình.

c) Vợ chồng cùng bàn bạc, tôn trọng ý kiến của nhau trong việc quyết định các công việc của gia đình.

d) Chỉ người chồng mới có quyền lựa chọn nơi cư trú, quyết định số con và thời gian sinh con.

e) Chỉ người vợ mới có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc và giáo dục con cái.

g) Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

8.2. Bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình được hiểu là :

a) Lợi ích cá nhân phục tùng lợi ích chung của gia đình, dòng họ, trên nói dưới phải nghe.

b) Vai trò của người chồng, người cha, người con trai trưởng trong gia đình được đề cao, quyết định toàn bộ công việc trong gia đình.

c) Các thành viên trong gia đình đối xử công bằng, dân chủ, tôn trọng lẫn nhau.

d) Tập thể gia đình quan tâm đến lợi ích từng cá nhân, từng cá nhân phải quan tâm đến lợi ích chung của gia đình.

e) Các thành viên trong gia đình có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình.

8.3. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động thể hiện :

a) Mọi công dân không phân biệt giới tính, độ tuổi đều được Nhà nước bố trí việc làm.

b) Nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.

c) Chỉ bố trí lao động nam làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

d) Người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi cả nam và nữ đều có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.

e) Lao động nữ được hưởng chế độ thai sản, hết thời gian nghỉ thai sản, khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.

9. Có người hiểu bình đẳng trong kinh doanh là : Bất cứ ai cũng có thể tham gia vào quá trình kinh doanh. Hiểu như vậy có đúng không ? Vì sao ?

Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu em có ý định thành lập doanh nghiệp tư nhân thì em có quyền thực hiện ý định đó không ? Vì sao ?

Bài 5

QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo là một trong những nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, tinh thần đoàn kết, gắn bó keo sơn giữa các dân tộc, các tôn giáo đã tạo nên sức mạnh chiến thắng mọi kẻ thù.

Nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo phản ánh bản chất nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và phù hợp nguyện vọng của nhân dân.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được các khái niệm, nội dung, ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

– Hiểu được chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc bảo đảm bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

– Phân biệt được những việc làm đúng và sai trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

– Biết xử sự phù hợp với quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

– Xây dựng cho mình ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện quyền bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc, tôn giáo ; đấu tranh với những hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc hoặc lợi dụng tôn giáo đi ngược lại lợi ích của dân tộc, của nhân dân.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Bình đẳng giữa các dân tộc

a) Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc ?

Dân tộc được hiểu theo các nghĩa khác nhau. Trong bài học này, dân tộc được hiểu theo nghĩa là một bộ phận dân cư của quốc gia. Ví dụ : dân tộc Việt (Kinh), dân tộc Tày, dân tộc Dao, dân tộc Mường... ở nước ta.

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, không phân biệt chủng tộc, màu da... đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

Bình đẳng giữa các dân tộc xuất phát từ quyền cơ bản của con người và quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật. Công dân Việt Nam thuộc bất kì dân tộc nào đang sinh sống trên đất nước Việt Nam đều được hưởng quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

b) Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc

Ở nước ta, bình đẳng giữa các dân tộc là nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc ; là điều kiện để khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc trên các lĩnh vực khác nhau.

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được thể hiện trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội,...

**** Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị***

Quyền bình đẳng về chính trị giữa các dân tộc được thể hiện thông qua quyền của công dân tham gia quản lí nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước, tham gia thảo luận, góp ý về các vấn đề chung của cả nước, không phân biệt giữa các dân tộc. Quyền này được thực hiện theo hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

Điều 54 Hiến pháp năm 1992 quy định : “Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật”.

Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam không phân biệt đa số, thiểu số, không phân biệt trình độ phát triển đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước (đặc biệt trong các cơ quan quyền lực nhà nước).

Theo em, việc Nhà nước bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong các cơ quan quyền lực nhà nước ở Trung ương và địa phương có ý nghĩa gì ?

**** Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế***

Quyền bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc thể hiện ở chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, không có sự phân biệt giữa dân tộc đa số và thiểu số. Nhà nước luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế đối với tất cả các vùng, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ở nước ta, giữa các dân tộc hiện nay còn có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, xã hội, làm cho việc thực hiện quyền bình đẳng về kinh tế giữa các dân tộc có một khoảng cách nhất định. Để rút ngắn khoảng cách, tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số có cơ hội vươn lên phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội

tiến kịp trình độ chung của cả nước, Nhà nước đã ban hành các chương trình phát triển kinh tế – xã hội đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, thực hiện chính sách tương trợ, giúp nhau cùng phát triển.

*** Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hoá, giáo dục**

Các dân tộc ở Việt Nam không những được bình đẳng về chính trị, kinh tế mà còn được bình đẳng cả về văn hoá, giáo dục.

Cùng với tiếng phổ thông, các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục, phát huy. Văn hoá dân tộc được bảo tồn và phát huy thì dân tộc mới phát triển, đó là cơ sở của sự bình đẳng về văn hoá của các dân tộc và cũng là cơ sở để củng cố sự đoàn kết, thống nhất toàn dân tộc.

Các dân tộc ở Việt Nam được bình đẳng trong việc hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà, được Nhà nước tạo mọi điều kiện để công dân thuộc các dân tộc khác nhau đều được bình đẳng về cơ hội học tập.

Ví dụ : Nhà nước dành nguồn đầu tư tài chính để mở mang hệ thống trường, lớp ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và miền núi ; có chính sách học bổng và ưu tiên con em đồng bào dân tộc vào học các trường chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

c) Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc

Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc. Không có bình đẳng thì không thể có đoàn kết thực sự. Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

d) Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

*** Ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật về quyền bình đẳng giữa các dân tộc**

Bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ giữa các dân tộc là một trong những nội dung thuộc chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta. Điều 5 Hiến pháp năm 1992 khẳng định : "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc".

** Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc*

Để bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước đã ban hành chiến lược phát triển kinh tế – xã hội vùng núi, vùng đồng bào dân tộc, nhằm hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện và từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc. Chỉ có phát triển kinh tế, tạo bình đẳng về kinh tế mới là cơ sở vững chắc để thực hiện bình đẳng về chính trị, văn hoá, xã hội giữa các dân tộc.

Đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa được Nhà nước mở các trường, lớp nội trú, cung cấp sách giáo khoa với ngôn ngữ phù hợp, khuyến khích con em đồng bào dân tộc đến trường, tạo mọi điều kiện để nâng cao dân trí cho đồng bào.

Nhà nước thừa nhận, tôn trọng những giá trị và bản sắc văn hoá của 54 dân tộc sống trên đất nước ta. Nhà nước chủ trương phát huy truyền thống, bản sắc văn hoá của các dân tộc làm cho các giá trị và bản sắc văn hoá đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam.

** Nghiêm cấm mọi hành vi kì thị và chia rẽ dân tộc*

Khi nói về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, ông cha ta có các truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên", "Một gốc, nhiều cành"... Điều đó có ý nghĩa gì ?

Nhân dân các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam là người trong một nước, con trong một nhà, vận mệnh gắn chặt với nhau. Tư tưởng dân tộc lớn hay dân tộc hẹp hòi trong một quốc gia đa dân tộc sẽ làm tổn thương đến tình đoàn kết trong cộng đồng dân tộc, làm nảy sinh mâu thuẫn, xích mích giữa các dân tộc, nhất là giữa dân tộc đa số với các dân tộc thiểu số, là nguy cơ dẫn đến xung đột dân tộc.

Pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hành vi kì thị và chia rẽ dân tộc. Mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc, vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc đều bị xử lí nghiêm minh.

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định : Người nào gây thù hằn, kì thị, chia rẽ dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo

a) Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo

Tôn giáo là một hình thức tín ngưỡng có tổ chức, với những quan niệm, giáo lí thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy.

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo. Tôn giáo được biểu hiện qua các đạo khác nhau như : đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Cao Đài, đạo Hoà Hảo, đạo Tin Lành, đạo Hồi v.v...

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật ; đều bình đẳng trước pháp luật ; những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Điều 70 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 nêu rõ : "... Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật."

b) Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được thể hiện như sau :

** Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.*

Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau, người có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ công dân, không phân biệt đối xử vì lí do tôn giáo.

Đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo có trách nhiệm sống tốt đời, đẹp đạo, giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, phát huy những giá trị văn hoá đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật. Công dân có tôn giáo hoặc không có tôn giáo, cũng như công dân có tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau.

Khoản 1 Điều 8 Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo quy định : "Không được phân biệt đối xử vì lí do tín ngưỡng, tôn giáo ; vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân..."

** Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm ; các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.*

Các tôn giáo ở Việt Nam dù lớn hay nhỏ đều được Nhà nước đối xử bình đẳng như nhau và được tự do hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước đảm bảo.

Các cơ sở tôn giáo như : chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, trụ sở tổ chức tôn giáo, các cơ sở đào tạo của tổ chức tôn giáo, những cơ sở tôn giáo hợp pháp khác được pháp luật bảo hộ ; nghiêm cấm việc xâm phạm các cơ sở đó.



Nữ tu dòng Mến Thánh Giá ở Nhà thờ Phú Cam (Huế) đi bỏ phiếu trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 5 năm 2007.

Ảnh : Vietnamnet

c) Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Đồng bào mỗi tôn giáo là một bộ phận không thể tách rời của toàn dân tộc Việt Nam. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thúc đẩy tình đoàn kết keo sơn gắn bó nhân dân Việt Nam, tạo thành sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước phồn thịnh.

d) Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Nhà nước bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo quy định của pháp luật, bình đẳng trước pháp luật, được pháp luật công nhận và bảo hộ.

Nhà nước thừa nhận và bảo đảm cho công dân có hoặc không có tôn giáo đều được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công dân, không có sự phân biệt đối xử vì lí do tôn giáo.

Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo ; tập hợp đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không có tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quyền tự do tôn giáo, *lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật*, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây rối trật tự công cộng, làm tổn hại đến an ninh quốc gia.

III – TỰ LIỆU THAM KHẢO

1. Giải thích từ ngữ

Tổ chức tôn giáo là tập hợp những người cùng tin theo một hệ thống giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận.

Tín ngưỡng là niềm tin tuyệt đối, không chứng minh vào sự tồn tại thực tế của những bản chất siêu nhân (thần thánh, chúa trời,...).

Hoạt động tín ngưỡng là hoạt động thể hiện sự tôn thờ tổ tiên ; tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng ; thờ cúng thần, thánh, biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hoá, đạo đức xã hội.

Hoạt động tôn giáo là việc truyền bá, thực hành giáo lí, giáo luật, lễ nghi, quản lí tổ chức của tôn giáo.

Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận.⁽¹⁾

2. Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX (trích)

"... Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật [...] Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân. Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lí do tín ngưỡng và tôn giáo. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia...".

(1) Theo *Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004*.

3. Số liệu về đại biểu dân tộc thiểu số tham gia Quốc hội⁽¹⁾

Quốc hội khoá II (1960–1964), đại biểu Quốc hội người dân tộc thiểu số là 60/362 đại biểu, chiếm 16,5%.

Quốc hội khoá V (1975–1976), đại biểu Quốc hội người dân tộc thiểu số là 71/424 đại biểu, chiếm 16,7%.

Quốc hội khoá X (1997–2002), đại biểu Quốc hội người dân tộc thiểu số là 78/450 đại biểu, chiếm 17,3%.

Quốc hội khoá XI (2002–2007), đại biểu Quốc hội người dân tộc thiểu số là 86/498 đại biểu, chiếm 17,3%.

Quốc hội khoá XII (2007–2011), đại biểu Quốc hội người dân tộc thiểu số là 87/493 đại biểu, chiếm 17,6%.

4. Hiến pháp năm 1992

Điều 5 (trích)

... Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Bài đọc thêm

THÁI ĐỘ ĐÚNG ĐỐI VỚI TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO⁽²⁾

Phải đoàn kết tôn giáo và học tập những điều hay của các tôn giáo bạn. Đó là lời căn dặn cuối cùng của cố Hoà thượng Thích Đức Nhuận (1897–1993), nguyên Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam... Ở nước ta, quan hệ giữa các tôn giáo nói chung rất tốt. Nhiều làng có nhà thờ và chùa xây cạnh nhau, gia đình giáo dân và phật tử chung sống hoà hợp như "xôi đỗ" và còn kết duyên thông gia với nhau. Trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp đều có đại biểu tôn giáo. Noi gương Cụ Hồ, ngày nay, các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta năm nào cũng chúc mừng Noel, chúc Tết các bậc trưởng lão (Hồng y, Giám mục, Hoà thượng, v.v...) hoặc mừng thọ các cụ, thăm hỏi ân cần khi các cụ đau yếu, phúng viếng tiễn đưa chu tất khi các cụ viên tịch. Trên thế giới không phải đâu đâu cũng đoàn kết tôn giáo thân thiết như Việt Nam.

(1) Tổng hợp từ Website của Quốc hội và Ủy ban Dân tộc.

(2) Sưu tầm và biên soạn theo Báo *Phụ nữ Việt Nam*.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hãy nêu một vài chính sách của Nhà nước thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

2. Tại sao để thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước cần quan tâm đến các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển kinh tế – xã hội thấp ?

3. Thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo có ý nghĩa như thế nào trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ?

4. Nêu một vài ví dụ chứng tỏ Nhà nước quan tâm tạo điều kiện thực hiện quyền bình đẳng về kinh tế, văn hoá, giáo dục giữa các dân tộc.

5. Anh Nguyễn Văn T yêu chị Trần Thị H. Hai người quyết định kết hôn, nhưng bố chị H không đồng ý, vì anh T và chị H không cùng đạo. Cho biết ý kiến của em về việc này.

6. Em hãy chọn câu trả lời đúng trong các câu dưới đây.

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là :

a) Công dân có quyền không theo bất kì một tôn giáo nào.

b) Người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

c) Người đã theo một tín ngưỡng, tôn giáo không có quyền bỏ để theo tín ngưỡng, tôn giáo khác.

d) Người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền hoạt động theo tín ngưỡng, tôn giáo đó.

Bài 6

CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Ngày nay, trên đất nước chúng ta, mỗi công dân đều có những quyền tự do nhất định, được ghi nhận trong Hiến pháp, đó là *các quyền tự do cơ bản của công dân*. Các quyền tự do này được đặt ở vị trí đầu tiên, quan trọng nhất, không thể tách rời đối với mỗi cá nhân.

Học xong bài này, học sinh cần :

- Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa của một số quyền tự do cơ bản của công dân.
- Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân.
- Biết thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân.
- Biết phân biệt những hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền tự do cơ bản của công dân.
- Biết tôn trọng các quyền tự do cơ bản của người khác và đấu tranh với các hành vi xâm phạm tới các quyền tự do cơ bản của mình.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Các quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và luật, quy định mối quan hệ cơ bản giữa Nhà nước và công dân.

Ở nước ta, Hiến pháp thừa nhận công dân có các quyền tự do cơ bản như : tự do dân chủ và tự do cá nhân, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do đi lại và cư trú, tự do lao động và sáng tạo, tự do kinh doanh,... Trong bài học này, chúng ta tìm hiểu các quyền tự do cơ bản của công dân như : quyền bất khả xâm phạm về thân thể ; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm ; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở ; quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín ; quyền tự do ngôn luận ; quyền tự do cư trú, đi lại .

1. Các quyền tự do cơ bản của công dân

a) Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

* Thế nào là quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân ?

Đối với mỗi công dân, quyền bất khả xâm phạm về thân thể là quyền quan trọng nhất, được ghi nhận tại Điều 71 Hiến pháp năm 1992.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là, *không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.*

* Nội dung quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

Em đã nhìn thấy hoặc nghe kể về trường hợp bắt người trái phép chưa ?
Tại sao em cho là trái phép ?

Không một ai, dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam, giữ người vì những lí do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ. Tự tiện bắt và giam, giữ người trái pháp luật là xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, là hành vi trái pháp luật, phải bị xử lí nghiêm minh theo pháp luật.

Ông A mất xe máy và khẩn cấp trình báo với công an xã. Trong việc này, ông A khẳng định anh X là người lấy cắp. Dựa vào lời khai báo của ông A, công an xã đã ngay lập tức bắt anh X.

Việc làm của công an xã là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Trong một số trường hợp cần thiết phải bắt, giam, giữ người để giữ gìn trật tự, an ninh, để điều tra tội phạm, để ngăn chặn tội phạm thì những cán bộ nhà nước có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Toà án và một số cơ quan khác được quyền bắt và giam, giữ người, nhưng phải theo đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Pháp luật quy định rõ trường hợp nào thì mới được bắt, giam, giữ người và những ai mới có quyền ra lệnh bắt, giam, giữ người.

Trường hợp 1 : Viện Kiểm sát, Toà án trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội.

Trường hợp 2 : Bắt người trong trường hợp khẩn cấp được tiến hành :

– Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

– Khi có người chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần bắt ngay để người đó không trốn được.

– Khi thấy ở người hoặc tại chỗ ở của một người nào đó có dấu vết của tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

Chỉ những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật mới có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp.

Trường hợp 3 : Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.

Đối với người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt, cũng như người đang bị truy nã thì bất kì ai cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan Công an, Viện Kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

Để thực sự bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, pháp luật quy định, trong mọi trường hợp người ra lệnh bắt khẩn cấp phải báo ngay cho Viện Kiểm sát cùng cấp bằng văn bản để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn, Viện Kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn. Nếu Viện Kiểm sát ra quyết định không phê chuẩn thì người bị bắt phải được trả tự do ngay.

** Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân*

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là một trong những quyền tự do cá nhân quan trọng nhất, liên quan đến quyền được sống trong tự do của con người, liên quan đến hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong mối quan hệ với công dân.

Pháp luật quy định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là nhằm ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với quy định của pháp luật.

Trên cơ sở pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tôn trọng và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là bảo vệ quyền con người – quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

b) Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân

** Thế nào là quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân ?*

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân là loại quyền gắn với tự do cá nhân của con người, được ghi nhận tại Điều 71 Hiến pháp năm 1992 và được quy định thành một nguyên tắc trong Bộ luật Tố tụng Hình sự nước ta. Quyền này có nghĩa là, *công dân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm ; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.*

Là công dân – học sinh, em thấy mình có được hưởng quyền này không ?

** Nội dung quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của công dân*

Nội dung thứ nhất của quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm là : Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khoẻ của người khác.

Trong xã hội chúng ta, tính mạng và sức khoẻ của con người được bảo đảm an toàn, không ai có quyền xâm phạm tới.

Theo em, nếu tính mạng, sức khoẻ của một người luôn bị đe dọa thì cuộc sống của người đó sẽ thế nào ? Nếu tính mạng, sức khoẻ của nhiều người luôn bị đe dọa thì xã hội sẽ thế nào, có phát triển lành mạnh không ?

Xâm phạm tới tính mạng, sức khoẻ của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng và sức khoẻ của người khác, dù họ là nam hay nữ, người đã thành niên hoặc chưa thành niên.

Pháp luật nước ta quy định :

– Không ai được đánh người ; đặc biệt nghiêm cấm những hành vi hung hãn, côn đồ, đánh người gây thương tích, làm tổn hại cho sức khoẻ của người khác.

Ví dụ : A và B là hàng xóm của nhau. Một hôm, đàn gà của A sang vườn nhà B bới tung một luống rau cải, bực mình B chửi A và hai bên to tiếng với nhau. Tức thì A đã dùng gậy đánh vào chân B làm B phải vào bệnh viện điều trị và để lại thương tật ở chân. Trong trường hợp này, A đã xâm phạm tới sức khoẻ của B, vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân.

– Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng của người khác như giết người, đe dọa giết người, làm chết người.

Nội dung thứ hai của quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm là : Không ai được xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác.

Xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và gây thiệt hại về danh dự cho người đó.

Ví dụ : A vì ghen ghét B nên đã tung tin xấu về B có liên quan đến việc mất tiền của một bạn ở lớp.

Em hãy nêu một vài ví dụ về hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của người khác.

Trong xã hội ta, danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ. Bất kì ai, dù ở cương vị nào cũng đều không có quyền xâm phạm đến

nhân phẩm, làm thiệt hại đến danh dự và uy tín của người khác. Mọi hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của công dân đều vừa trái với đạo đức xã hội, vừa vi phạm pháp luật, phải bị xử lý theo pháp luật.

Em sẽ làm gì nếu bị người khác bịa đặt điều xấu, vu cáo hoặc xúc phạm ?

** Ý nghĩa quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm*

Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền về tự do thân thể và phẩm giá con người. Việc Hiến pháp và luật quy định quyền này là bước tiến mới trong pháp luật Việt Nam, nhằm xác định địa vị pháp lý của công dân trong mối quan hệ với Nhà nước và xã hội. Thông qua quyền này, tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân được tôn trọng và bảo vệ.

Quyền tự do cơ bản này xuất phát từ mục đích hoạt động của Nhà nước ta luôn vì con người, đề cao nhân tố con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

c) Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

** Thế nào là quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân ?*

Chỗ ở của công dân bao gồm nhà riêng ở thành phố, nông thôn, căn hộ trong khu chung cư hay trong khu tập thể... Đó là tài sản riêng hoặc tài sản thuộc quyền sử dụng của công dân, là nơi thờ cúng tổ tiên, là nơi sum họp, nghỉ ngơi của mỗi gia đình.

Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở là một trong các quyền tự do cơ bản của công dân, có nghĩa là : *Chỗ ở của công dân được Nhà nước và mọi người tôn trọng, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Chỉ trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được khám xét chỗ ở của một người. Trong trường hợp này thì việc khám xét cũng không được tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.*

** Nội dung quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân*

Theo quy định của pháp luật, việc cá nhân, tổ chức tự tiện vào chỗ ở của người khác, tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm pháp luật.

Ông A mất một chiếc quạt điện. Do nghi ngờ con ông B lấy trộm nên ông A yêu cầu ông B cho vào nhà khám xét. Ông B không đồng ý nhưng ông A cùng con trai cứ tự tiện xông vào nhà để khám. Theo em, hành vi của bố con ông A có vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân hay không ? Giải thích vì sao.

Về nguyên tắc, không ai được tự tiện vào chỗ ở của người khác. Tuy nhiên, pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân trong các trường hợp sau :

– *Trường hợp thứ nhất*, khi có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện (ví dụ : gậy gộc, dao, búa, rìu, súng...) để thực hiện tội phạm hoặc có đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án.

– *Trường hợp thứ hai*, việc khám chỗ ở, địa điểm của người nào đó được tiến hành khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn tránh ở đó.

Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp này thì việc khám xét đều không được tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Khám chỗ ở đúng pháp luật là thực hiện khám trong những trường hợp do pháp luật quy định : chỉ những người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự mới có quyền ra lệnh khám ; người tiến hành khám phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.

Nhằm bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, pháp luật của Nhà nước ta, *một mặt*, nghiêm cấm hành vi tự ý vào chỗ ở của người khác, *mặt khác*, cho phép những cán bộ nhà nước có thẩm quyền được khám chỗ ở theo trình tự, thủ tục nhất định.

** Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân*

Những quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở nhằm bảo đảm cho công dân – con người có được cuộc sống tự do trong một xã hội dân chủ, văn minh. Pháp luật quy định về các quyền này là để tránh mọi hành vi tùy tiện của bất kì ai, cũng như hành vi lạm dụng quyền hạn của các cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước trong khi thi hành công vụ.

Trên cơ sở quy định của pháp luật, quyền của công dân được tôn trọng và bảo vệ, từ đó công dân có cuộc sống bình yên, có điều kiện để tham gia vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

d) Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Thư tín, điện thoại, điện tín (điện báo, telex, fax,...) là phương tiện cần thiết trong đời sống riêng tư của con người. Đây là những phương tiện dùng để thăm hỏi, trao đổi tin tức hoặc để cùng nhau bàn bạc công việc kinh doanh.

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín có nghĩa là : *Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu huỷ thư, điện tín của người khác ; những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tay người nhận, không được giao nhầm cho người khác, không được để mất thư, điện tín của nhân dân.

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền tự do cơ bản của công dân, thuộc loại quyền về bí mật đời tư của cá nhân, được các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước và mọi người tôn trọng, được pháp luật bảo vệ. Chỉ những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chỉ trong những trường hợp cần thiết mới được tiến hành kiểm soát thư, điện thoại, điện tín của người khác. Người nào tự tiện bóc, mở thư, tiêu huỷ thư, điện tín của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Nếu có ai đó tự tiện bóc thư của em ra xem, em sẽ làm gì để bảo vệ quyền của mình ?

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là điều kiện cần thiết để bảo đảm đời sống riêng tư của mỗi cá nhân trong xã hội. Trên cơ sở quyền này, công dân có một đời sống tinh thần thoải mái mà không ai được tùy tiện xâm phạm tới.

e) Quyền tự do ngôn luận

Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền tự do cơ bản, bảo đảm cho công dân có điều kiện cần thiết để chủ động và tích cực tham gia vào công việc của Nhà nước và xã hội.

Công dân có quyền tự do ngôn luận có nghĩa là : *Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.*

Quyền tự do ngôn luận của công dân được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các phạm vi khác nhau.

Một là, công dân có thể sử dụng quyền này tại các cuộc họp ở cơ quan, trường học, tổ dân phố,... bằng cách trực tiếp phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình.

Hai là, công dân có thể viết bài gửi đăng báo, trong đó bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước ; về xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh ; về ủng hộ cái đúng, cái tốt, phê phán và phản đối cái sai, cái xấu trong đời sống xã hội.

Ba là, công dân có quyền đóng góp ý kiến, kiến nghị với các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân trong dịp đại biểu tiếp xúc với cử tri ở cơ sở,

hoặc công dân có thể viết thư cho đại biểu Quốc hội trình bày, đề đạt nguyện vọng về những vấn đề mình quan tâm.

Là học sinh phổ thông, em đã thực hiện quyền tự do ngôn luận của mình ở trường, lớp như thế nào ?

Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền tự do cơ bản không thể thiếu của công dân trong một xã hội dân chủ, là chuẩn mực của một xã hội mà trong đó nhân dân có tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự. Quyền này có ý nghĩa và vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền công dân, là cơ sở, điều kiện để công dân tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội.

2. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân

Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền tự do cơ bản của công dân được tôn trọng và bảo đảm. Nhà nước ta không chỉ thừa nhận các quyền tự do cơ bản của công dân mà còn khẳng định mối quan hệ gắn bó giữa các quyền tự do này với các điều kiện và biện pháp bảo đảm thực hiện có hiệu quả trên thực tế.

a) Trách nhiệm của Nhà nước

Vì con người, bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân là trách nhiệm của Nhà nước, là nguyên tắc hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong bộ máy nhà nước ta.

Trách nhiệm của Nhà nước được thể hiện qua công tác ban hành pháp luật, tổ chức bộ máy nhà nước và kiểm tra, giám sát việc bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân.

Một là, Nhà nước xây dựng và ban hành một hệ thống pháp luật, bao gồm Hiến pháp, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Bộ luật Hình sự..., trong đó có các quy định về quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước bảo đảm cho công dân được hưởng đầy đủ các quyền tự do cơ bản mà Hiến pháp và luật quy định.

Thông qua pháp luật, Nhà nước xử lý, trừng trị nghiêm khắc những hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm thô bạo đến các quyền tự do cơ bản của công dân.

Bộ luật Hình sự đã có một số điều quy định trừng trị các tội xâm phạm tới quyền tự do cơ bản của công dân, như : Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng ; Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật ; Tội vu khống ; Tội xâm phạm chỗ ở của công dân ; Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác ; Tội bức cung ;...

Em hãy đọc các điều luật của Bộ luật Hình sự trong phần Tư liệu tham khảo đã quy định trừng trị tội xâm phạm các quyền tự do cơ bản của công dân.

Hai là, Nhà nước tổ chức và xây dựng bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật, bao gồm Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án,... các cấp từ Trung ương đến địa phương, thực hiện chức năng điều tra, truy tố, xét xử để bảo vệ các quyền tự do cơ bản của công dân, bảo vệ cuộc sống yên lành của mọi người dân.

Các cơ quan trên đây thực hiện chức năng bảo vệ pháp luật, có quyền tiến hành điều tra, truy tố, xét xử theo những trình tự, thủ tục do pháp luật quy định theo nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra xem xét những biện pháp được áp dụng đã hợp pháp và cần thiết chưa; nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa thì phải kịp thời huỷ bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó.

b) Trách nhiệm của công dân

Nhà nước bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân, đồng thời cũng đòi hỏi công dân thực hiện tốt các quyền tự do cơ bản của mình và tôn trọng quyền tự do cơ bản của người khác.

Một là, công dân phải học tập, tìm hiểu để nắm được nội dung các quyền tự do cơ bản của mình, biết phân biệt những hành vi đúng pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật nhằm tự bảo vệ mình và bảo vệ những người xung quanh.

Hai là, công dân có trách nhiệm phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật, vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân.

Ba là, công dân cần tích cực tham gia giúp đỡ các cán bộ nhà nước thi hành quyết định bắt người, khám xét trong những trường hợp được pháp luật cho phép.

Bốn là, công dân cần tự rèn luyện, nâng cao ý thức pháp luật để sống văn minh, tôn trọng pháp luật, tự giác tuân thủ pháp luật của Nhà nước, tôn trọng quyền tự do cơ bản của người khác.

Là những công dân – học sinh, chúng ta cần thực hiện tốt những trách nhiệm này để thực sự là người có ích cho xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, để thực hiện mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, làm cho mọi người có cuộc sống tự do, hạnh phúc.

III – TỰ LIỆU THAM KHẢO

1. Giải thích từ ngữ

Bị can : Người bị khởi tố hình sự theo quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra hoặc của Viện Kiểm sát.

Bị cáo : Người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử.

Khởi tố bị can : Hành vi tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra hoặc Viện Kiểm sát thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội.

Khởi tố bị can được thực hiện bằng quyết định của Cơ quan điều tra hoặc Viện Kiểm sát.

Truy nã : Hoạt động của Cơ quan điều tra để lùng bắt bị can khi bị can trốn hoặc không biết ở đâu.

Cơ quan điều tra ra quyết định truy nã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người phát hiện, bắt, giữ người bị truy nã.

2. Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003

Điều 80. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam (trích)

1. Những người sau đây có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam :

a) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân và Viện Kiểm sát quân sự các cấp ;

b) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp ;

c) Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao ; Hội đồng xét xử ;

d) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trong trường hợp này, lệnh bắt phải được Viện Kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành.

2. Lệnh bắt phải ghi rõ ngày, tháng, năm, chức vụ của người ra lệnh ; họ, tên, địa chỉ của người bị bắt và lí do bắt. Lệnh bắt phải có chữ kí của người ra lệnh và có đóng dấu.

Người thi hành lệnh phải đọc lệnh, giải thích lệnh, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt.

Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã (phường, thị trấn...) và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác, phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã (phường, thị trấn...) nơi tiến hành bắt người.

Điều 84. Biên bản về việc bắt người (trích)

1. Người thi hành lệnh bắt trong mọi trường hợp đều phải lập biên bản.

Biên bản phải ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm bắt, nơi lập biên bản ; những việc đã làm, tình hình diễn biến trong khi thi hành lệnh bắt, những đồ vật, tài liệu bị tạm giữ và những khiếu nại của người bị bắt.

Biên bản phải được đọc cho người bị bắt và những người chứng kiến nghe. Người bị bắt, người thi hành lệnh bắt và người chứng kiến phải cùng kí tên vào biên bản, nếu ai có ý kiến khác hoặc không đồng ý với nội dung biên bản thì có quyền ghi vào biên bản và kí tên...

Điều 143. Khám chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm (trích)

2. Khi khám chỗ ở, địa điểm phải có mặt người chủ hoặc người đã thành niên trong gia đình họ, có đại diện của chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng chứng kiến ; trong trường hợp đương sự và người trong gia đình họ cố tình vắng mặt, bỏ trốn hoặc đi vắng lâu ngày mà việc khám xét không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và hai người láng giềng chứng kiến.

3. Không được khám chỗ ở vào ban đêm, trừ trường hợp không thể trì hoãn, nhưng phải ghi rõ lí do vào biên bản.

3. Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)

Điều 104. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác (trích)

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây thiệt hại cho sức khoẻ của người khác mà tỉ lệ thương tật từ 11% đến 30%..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm...

Điều 121. Tội làm nhục người khác (trích)

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 122. Tội vu khống (trích)

1. Người nào bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (trích)

1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

3. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (trích)

1. Người nào khám xét trái phép chỗ ở của người khác, đuổi trái phép người khác khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (trích)

1. Người nào chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác đã bị xử lý kỉ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.

4. Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2008)

Điều 44. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính (trích)

2. Mọi trường hợp tạm giữ đều phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

3. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính không được quá 12 giờ, kể từ thời điểm giữ người vi phạm ; trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ...

4. Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho gia đình, tổ chức nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Trong trường hợp tạm giữ người chưa thành niên vi phạm hành chính vào ban đêm hoặc giữ trên 6 giờ, thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo ngay cho cha mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hiểu thế nào là quyền tự do cơ bản của công dân ? Theo em, vì sao các quyền tự do cơ bản của công dân cần phải được quy định trong Hiến pháp ?

2. Nêu ví dụ về hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân và giải thích tại sao em cho là vi phạm.

3. Theo em, có phải trong mọi trường hợp công an đều có quyền bắt người không ? Vì sao ?

4. Thế nào là quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của công dân ? Nêu ví dụ.

5. Em hiểu thế nào về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân ?

6. Em hãy nêu ví dụ và chứng minh rằng công dân có quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

7. Hãy cho biết học sinh trung học phổ thông có thể sử dụng quyền tự do ngôn luận như thế nào.

8. Bằng kiến thức đã được học và qua thực tế cuộc sống, hãy chứng minh rằng Nhà nước ta luôn bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân.

9. Do có chuyện hiểu lầm nhau nên H và T đã cãi nhau to tiếng và xô xát nhẹ. Khi đó có mấy người cùng thôn đã tới xem và chia thành hai phe cổ vũ cho hai bên. Ông Trưởng công an xã biết chuyện này nên đã cho người đến bắt H và T về trụ sở Ủy ban, trói tay và giam trong phòng kín 13 giờ liền mà không có quyết định bằng văn bản. Trong thời gian bị giam giữ, H và T không được tiếp xúc với gia đình và không được ăn. Vì quá căng thẳng trong thời gian bị giam giữ nên sau khi được thả thì cả hai người đều bị ốm.

Hỏi : Hành vi giam người của ông Trưởng công an xã có bị coi là trái pháp luật không ? Hãy giải thích vì sao.

10. Chọn câu trả lời đúng trong các câu dưới đây.

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là :

- a) Trong mọi trường hợp, không ai có thể bị bắt.
- b) Công an có thể bắt người nếu nghi là phạm tội.
- c) Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có quyết định của Toà án.
- d) Chỉ được bắt người khi có lệnh bắt người của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- e) Chỉ được bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang.
- g) Việc bắt người phải theo quy định của pháp luật.
- h) Người đang phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã thì ai cũng có quyền bắt.

11. Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau đây.

Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở có nghĩa là :

- a) Trong mọi trường hợp, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.
- b) Chỉ được khám xét chỗ ở của một người khi được pháp luật cho phép và phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- c) Công an có quyền khám chỗ ở của một người khi có dấu hiệu nghi vấn ở nơi đó có phương tiện, công cụ thực hiện tội phạm.
- d) Việc khám xét chỗ ở phải theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.
- e) Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác, nếu không được người đó đồng ý ; trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

12. Đánh dấu x vào các cột tương ứng với các hành vi vi phạm pháp luật dưới đây.

STT	Hành vi	Vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (1)	Vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe (2)	Vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm (3)	Vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân (4)	Vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín (5)
1	Đặt điều nói xấu, vu cáo người khác					
2	Đánh người gây thương tích					
3	Công an bắt giam người vì nghi là lấy trộm xe máy					
4	Đi xe máy gây tai nạn cho người khác					
5	Giam giữ người quá thời hạn quy định					
6	Xúc phạm người khác trước mặt nhiều người					
7	Tự ý bóc thư của người khác					
8	Nghe trộm điện thoại của người khác					
9	Tự tiện khám chỗ ở của công dân					

Bài 7

CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Hiến pháp năm 1992 khẳng định Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, trong đó tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân là chủ và nhân dân làm chủ Nhà nước bằng các hình thức, cách thức khác nhau thông qua việc thực hiện các quyền dân chủ của công dân.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa và cách thức thực hiện một số quyền dân chủ của công dân.

– Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện đúng đắn các quyền dân chủ của công dân.

– Biết thực hiện quyền dân chủ đúng quy định của pháp luật ; phân biệt được hành vi thực hiện đúng và không đúng các quyền dân chủ của công dân.

– Có ý thức và thái độ tích cực của công dân – học sinh, những người chủ trẻ tuổi của đất nước với việc thực hiện các quyền dân chủ.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Một câu hỏi đặt ra với nền dân chủ ở mọi quốc gia là : Làm thế nào để nhân dân có thể thực hiện quyền làm chủ đất nước, để nhân dân tham gia quản lí, điều hành đời sống hàng ngày của xã hội và quyết định các việc lớn, trọng đại của quốc gia ?

Lịch sử phát triển của nhân loại đã cho thấy có hai hình thức chủ yếu để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình, đó là dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

Dân chủ trực tiếp là hình thức dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết, tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước.

Dân chủ gián tiếp (còn gọi là dân chủ đại diện) là hình thức dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân bầu ra những người đại diện của mình quyết định các công việc chung của cộng đồng, của Nhà nước.

Điều kiện đầu tiên cần có để nhân dân thực thi dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp là việc Nhà nước ghi nhận bằng Hiến pháp các quyền dân chủ của công dân.

Trong bài học này, chúng ta sẽ tìm hiểu một số quyền dân chủ của công dân đã được quy định trong Hiến pháp và luật.

1. Quyền bầu cử và quyền ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

a) Khái niệm quyền bầu cử và quyền ứng cử

Quyền bầu cử và quyền ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước.

Quyền bầu cử và quyền ứng cử được thể hiện một cách khái quát tại Điều 6 Hiến pháp năm 1992 : "Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân".

b) Nội dung quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

** Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân*

Hiến pháp quy định, công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Công dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không bị phân biệt đối xử theo giới tính, dân tộc, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú tại nơi họ thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Luật Bầu cử quy định rất chặt chẽ những trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử và quyền ứng cử :

– Những trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử gồm : người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật ; người đang phải chấp hành hình phạt tù ; người đang bị tạm giam ; người mất năng lực hành vi dân sự.

– Những trường hợp không được thực hiện quyền ứng cử : Trước hết bao gồm những người thuộc diện không được thực hiện quyền bầu cử, ngoài ra còn bao gồm : người đang bị khởi tố về hình sự ; người đang phải chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án (kể cả không phải là phạt tù) ; người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xoá án ; người đang chấp hành quyết định xử lý hành chính về giáo dục tại xã, phường, thị trấn, tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc đang bị quản chế hành chính.

Theo em, vì sao Luật lại hạn chế quyền bầu cử, ứng cử của những người thuộc các trường hợp trên ?

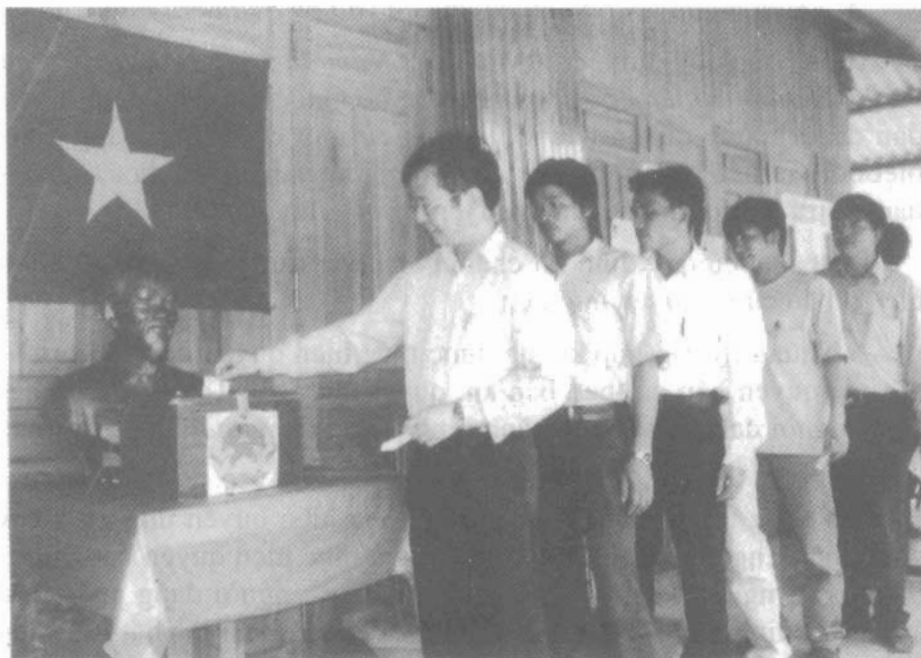
** Cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân*

– *Quyền bầu cử của công dân được thực hiện theo các nguyên tắc bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.*

Theo nguyên tắc bầu cử phổ thông, mọi công dân từ đủ 18 tuổi trở lên đều được tham gia bầu cử, trừ các trường hợp đặc biệt bị pháp luật cấm.

Theo nguyên tắc bầu cử bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín, mỗi cử tri đều có một lá phiếu với giá trị ngang nhau, đều được tự do và độc lập thể hiện trực tiếp sự lựa chọn của mình đối với những người trong danh sách ứng cử viên bằng việc tự viết phiếu, tự bỏ phiếu vào hòm phiếu kín.

Điều 58, 59 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội quy định : Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu ; cử tri phải tự mình đi bầu, không được bầu bằng cách gửi thư ; cử tri không thể tự mình viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu ; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri ; nếu cử tri vì tàn tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu. Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở của cử tri để cử tri nhận phiếu và bầu.



Cán bộ, công nhân viên Tổng công ti Sông Đà thực hiện quyền bầu cử.

(Ảnh : Hồng Kỳ – TTXVN)

– *Quyền ứng cử của công dân* được thực hiện bằng hai con đường : tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử. Các công dân đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri đều có thể tự ứng cử hoặc được cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội giới thiệu ứng cử (trừ các trường hợp do luật định không được ứng cử).

Các ứng cử viên được Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giới thiệu về cơ sở nơi công tác hay cư trú để lấy ý kiến của Hội nghị cử tri trước khi lập danh sách ứng cử viên chính thức. Mặt trận Tổ quốc tổ chức để ứng cử viên gặp gỡ, tiếp xúc, báo cáo với cử tri dự kiến kế hoạch hành động để thực hiện trách nhiệm của người đại biểu nếu trúng cử.

** Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước – cơ quan đại biểu của nhân dân*

Thực hiện quyền bầu cử, ứng cử mới là bước đầu tiên để nhân dân thực hành hình thức dân chủ gián tiếp. Bước quan trọng có ý nghĩa quyết định của hình thức dân chủ gián tiếp chính là việc các cơ quan quyền lực nhà nước và các đại biểu nhân dân thực thi đúng đắn quyền lực nhà nước do nhân dân giao phó thông qua việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Vậy, khi thực hiện nhiệm vụ, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân giữ quan hệ như thế nào với nhân dân – người chủ của quyền lực mà họ đang đại diện ?

Hiến pháp quy định mối quan hệ hai chiều giữa nhân dân và những người đại diện cho họ trong các cơ quan quyền lực nhà nước :

Thứ nhất, các đại biểu nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, mà trước hết là với nhân dân ở đơn vị bầu cử đã trực tiếp bầu ra họ. Đại biểu nhân dân phải dành thời gian để làm nhiệm vụ đại biểu : tiếp xúc với cử tri, thu thập ý kiến và nguyện vọng của cử tri để phản ánh trung thực với Quốc hội, Hội đồng nhân dân ; xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân ; yêu cầu các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế phải trả lời những vấn đề mà cử tri và đại biểu quan tâm.

Thứ hai, các đại biểu nhân dân chịu trách nhiệm trước nhân dân và chịu sự giám sát của cử tri. Các đại biểu phải thường xuyên báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội, Hội đồng nhân dân ; có trách nhiệm trả lời các yêu cầu và kiến nghị của cử tri.

Cử tri có quyền trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu Quốc hội báo cáo công tác, có quyền nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu.



Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tiếp xúc cử tri các trường tại Từ Liêm, Hà Nội.

(Ảnh : Thế Thuần – TTXVN)

c) Ý nghĩa của quyền bầu cử và quyền ứng cử của công dân

Quyền bầu cử và quyền ứng cử là cơ sở pháp lí – chính trị quan trọng để hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước, để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình, thông qua các đại biểu đại diện cho nhân dân ở Trung ương và địa phương do mình bầu ra. Việc công dân thực hiện đúng đắn các quyền bầu cử và ứng cử theo các nguyên tắc và trình tự, thủ tục do pháp luật quy định thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta, thể hiện sự bình đẳng của công dân trong đời sống chính trị của đất nước.

Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và quyền ứng cử cũng chính là bảo đảm thực hiện quyền công dân, quyền con người trên thực tế.

2. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

a) Khái niệm quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực

của đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và trong từng địa phương ; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và xây dựng, phát triển kinh tế – xã hội.

Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội được quy định trong Hiến pháp, đây chính là các quyền gắn liền với việc thực hiện *hình thức dân chủ trực tiếp* ở nước ta.

b) Nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

Ở phạm vi cả nước, nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội chủ yếu bằng cách :

– Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật quan trọng, liên quan đến các quyền và lợi ích cơ bản của mọi công dân như Hiến pháp, Luật Đất đai, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Luật Hôn nhân và gia đình... Đồng thời, trong quá trình thực hiện pháp luật, nhân dân có quyền và trách nhiệm đóng góp ý kiến, phản ánh kịp thời với Nhà nước về những vướng mắc, bất cập, không phù hợp của các chính sách, pháp luật để Nhà nước sửa đổi, hoàn thiện, bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích của đông đảo nhân dân.

Trong quá trình soạn thảo bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta, Chính phủ đã cho công bố bản Dự thảo Hiến pháp trên Báo Cứu quốc ngày 10 – 11 – 1945 với lời Thông cáo "Muốn cho toàn thể nhân dân Việt Nam dự vào việc lập Hiến pháp của nước nhà nên Chính phủ cho công bố bản Dự thảo Hiến pháp này để mọi người được đọc kĩ càng và được tự do bàn bạc, phê bình". Chính phủ cũng đã cho in bản Dự thảo Hiến pháp để đưa tới tận các làng, xã, trưng cầu ý kiến của nhân dân.

– Thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. Hiện nay, Luật Trưng cầu ý dân đang được soạn thảo để trình Quốc hội ban hành.

Ở phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp được thực hiện theo cơ chế "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

Bằng cơ chế "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", nhân dân được thông tin đầy đủ về chính sách, pháp luật của Nhà nước, trên cơ sở đó bàn bạc và trực tiếp quyết định những công việc thiết thực, cụ thể gắn liền với quyền lợi và nghĩa vụ của người dân ở ngay cơ sở nơi họ sinh sống. Theo Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở, các công việc của xã (phường, thị trấn) được chia làm bốn loại :

– *Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện* (chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước...).

– *Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp* bằng biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại các hội nghị toàn thể nhân dân hoặc chủ hộ gia đình (ví dụ : chủ trương và mức đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi công cộng hoặc cơ sở hạ tầng ; xây dựng hương ước, quy ước...).

– *Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định* (ví dụ : dự thảo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của xã ; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương ; các đề án định canh, định cư, giải phóng mặt bằng, tái định cư, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do xã quản lí...).

– *Những việc nhân dân ở xã giám sát, kiểm tra* (hoạt động của chính quyền xã, hoạt động và phẩm chất đạo đức của cán bộ chủ chốt ở xã ; dự toán và quyết toán ngân sách xã, thu chi các loại quỹ, lệ phí ; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại địa phương ; kết quả thanh tra, kiểm tra các vụ việc tiêu cực, tham nhũng liên quan đến cán bộ xã...).

c) Ý nghĩa của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội là cơ sở pháp lí quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước, nhằm động viên và phát huy sức mạnh của toàn dân, của toàn xã hội vào việc xây dựng bộ máy nhà nước vững mạnh và hoạt động có hiệu quả.

Trên cơ sở các quy định về quyền của mình, công dân có thể tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của quản lí nhà nước và xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, làm cho đất nước ngày càng phát triển thịnh vượng, văn minh.

3. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

a) Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp, là công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ trực tiếp trong những trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.

Để hiểu rõ hơn về quyền khiếu nại, tố cáo, cần làm rõ thế nào là quyền khiếu nại và thế nào là quyền tố cáo.

Quyền khiếu nại là quyền của công dân, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Ví dụ : Công dân được khiếu nại với Quyết định xử phạt hành chính đối với người vi phạm Luật Giao thông đường bộ hay Luật Quản lí thuế khi quyết định đó không đúng ; Quyết định kỉ luật của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng một trong các hình thức kỉ luật (khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, hạ ngạch, cách chức, buộc thôi việc) đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lí của mình cũng là một loại quyết định hành chính đặc thù có thể bị khiếu nại.

Quyền tố cáo là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Mục đích của khiếu nại là nhằm khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại đã bị xâm phạm. Mục đích của tố cáo là nhằm phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.

b) Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

**** Người có quyền khiếu nại, tố cáo***

Người khiếu nại : cá nhân, tổ chức đều có quyền khiếu nại. Cá nhân được hiểu là công dân nói chung và cán bộ, công chức nói riêng. Tổ chức có quyền khiếu nại gồm : cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân...

Người tố cáo : Chỉ có công dân có quyền tố cáo.

Người khiếu nại, tố cáo có các quyền và nghĩa vụ cụ thể do Luật Khiếu nại, tố cáo quy định, trong đó có quyền nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật trong quá trình khiếu nại.

**** Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo***

Giải quyết khiếu nại là việc xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết của người giải quyết khiếu nại. Giải quyết tố cáo là việc xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc quyết định xử lí của người giải quyết tố cáo.

Người giải quyết khiếu nại là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, đó là : người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại (có thể là quyết định, hành vi hành chính của người đứng đầu hoặc của cán bộ, công chức do người đó quản lí) ; người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại ; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Người giải quyết tố cáo là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, đó là : người đứng đầu cơ quan, tổ chức, có thẩm quyền quản lí người bị tố cáo ; người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức có người bị tố cáo ; Chánh Thanh tra các cấp, Tổng Thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm hình sự thì các cơ quan tố tụng (điều tra, kiểm sát, toà án) giải quyết.

** Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo*

Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại được thực hiện theo bốn bước sau đây :

Bước 1 – Người khiếu nại nộp đơn khiếu nại đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Bước 2 – Người giải quyết khiếu nại xem xét, giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền và trong thời gian do luật định.

Kết quả của việc giải quyết khiếu nại là một quyết định giữ nguyên, sửa đổi hoặc huỷ bỏ quyết định hành chính ; chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại ; bồi thường thiệt hại (nếu có) cho người khiếu nại theo nguyên tắc "người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự".

Bước 3 – Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì quyết định của người giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Nếu người khiếu nại không đồng ý với kết quả giải quyết thì họ có quyền lựa chọn một trong hai cách : hoặc tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp của cơ quan đã bị khiếu nại lần đầu ; hoặc kiện ra Toà Hành chính thuộc Toà án nhân dân (trong trường hợp này, vụ kiện sẽ được giải quyết theo Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính).

Bước 4 – Người giải quyết khiếu nại lần hai xem xét, giải quyết yêu cầu của người khiếu nại. Nếu quyết định nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ, người giải quyết khiếu nại lần hai ra quyết định yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại phải sửa đổi, huỷ bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại, bồi thường thiệt hại (nếu có).

Nếu người khiếu nại vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai thì trong thời hạn do luật định, có quyền khởi kiện ra Toà Hành chính thuộc Toà án nhân dân.

Như vậy, mọi quá trình khiếu nại theo con đường hành chính đều kết thúc sau quyết định giải quyết khiếu nại lần hai. Tuy nhiên, người khiếu nại vẫn còn quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc khiếu nại của mình theo thủ tục tố tụng.

Quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo được thực hiện theo bốn bước sau đây :

Bước 1 – Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Bước 2 – Trong thời hạn luật định, người giải quyết tố cáo phải tiến hành các việc xác minh và phải ra quyết định về nội dung tố cáo, xác định trách nhiệm của người có hành vi vi phạm, áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người vi phạm.

Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết tố cáo, nếu thấy có dấu hiệu phạm tội thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết tố cáo phải chuyển tin báo, chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát để giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Bước 3 – Nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo.

Bước 4 – Cơ quan, tổ chức, cá nhân giải quyết tố cáo lần hai có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn luật định.

c) Ý nghĩa của quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân là quyền dân chủ quan trọng trong đời sống của công dân, thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân : Nhà nước bảo đảm để công dân thực hiện các quyền dân chủ của mình, công dân có quyền sử dụng và có nghĩa vụ thực hiện các quyền dân chủ này một cách tích cực.

Quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện một cách có hiệu quả quyền công dân của mình trong một xã hội dân chủ, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ngăn chặn những việc làm trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.

Thông qua việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, quyền công dân được bảo đảm, bộ máy nhà nước ngày càng được củng cố vững mạnh để thực sự là bộ máy của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

4. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền dân chủ của công dân

a) Trách nhiệm của Nhà nước

Nhà nước phải đảm bảo các điều kiện để công dân thực hiện quyền dân chủ. Quốc hội – cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân ban hành Hiến pháp và các luật làm cơ sở pháp lí vững chắc cho sự hình thành chế độ dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp. Chính phủ và chính quyền các cấp là cơ quan tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật, đảm bảo cho các quyền dân chủ của công dân được thực hiện trên thực tế ở phạm vi cả nước cũng như trong phạm vi từng cơ sở, từng thôn, xã. Tòa án và các cơ quan tư pháp bảo vệ quyền dân chủ của công dân thông qua việc phát hiện kịp thời và xử lí nghiêm minh những vi phạm cả từ phía công dân lẫn phía các cơ quan, công chức nhà nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở cán bộ, những công bộc của dân "Phải gần gũi dân, hiểu biết dân, học hỏi dân" và luôn cảnh giác với căn bệnh "Miệng thì nói dân chủ, nhưng làm việc thì họ theo lối "quan" chủ"⁽¹⁾.

b) Trách nhiệm của công dân

Thực hiện quyền dân chủ của công dân tức là thực thi quyền của người làm chủ nhà nước và xã hội. Muốn làm một người chủ tốt thì trước tiên cần có ý thức đầy đủ về trách nhiệm làm chủ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Nhà nước ta ngày nay là của tất cả những người lao động... Đã là người làm chủ nhà nước thì phải chăm lo việc nước như chăm lo việc nhà... Đã là người làm chủ thì phải tự mình lo toan, gánh vác, không ỷ lại, không ngồi chờ. Chớ nên "ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau"⁽²⁾.

Mọi hành vi lạm dụng quyền dân chủ, vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước đều bị xử lí nghiêm minh theo pháp luật.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.6, tr. 292.

(2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.10, tr. 310.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Giải thích từ ngữ

Quyết định hành chính là quyết định bằng văn bản của cơ quan hành chính hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong quản lí hành chính.

Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

2. "Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nước nhà. Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử ; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử... Do Tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội sẽ cử Chính phủ. Chính phủ đó thật là của toàn dân."⁽¹⁾

3. Điều 10 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội quy định "số đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số, là dân tộc thiểu số do Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm các thành phần dân tộc thiểu số và dân tộc thiểu số có số đại biểu thích đáng".

4. Theo thống kê của Liên minh Quốc hội thế giới năm 1993, có 109 trong số 150 quốc gia được khảo sát quy định tuổi bầu cử của công dân là đủ 18 tuổi. Tuổi bầu cử cao nhất là 21 ở Xin-ga-po, Bô-li-vi-a và thấp nhất là 16 tuổi ở Cu-ba, Bra-xin, I-ran và Ni-ca-ra-goa⁽²⁾. Binh lính trong lực lượng vũ trang ở Bra-xin, phụ nữ ở Cô-ôét, các nhà tu hành Thái Lan không có quyền bầu cử.

5. Ở nhiều nước, nhiều vấn đề khác nhau của hoạt động nhà nước, kể cả việc thông qua, thay đổi và huỷ bỏ luật được giải quyết bằng con đường trung cầu dân ý. Nghị viện quyết định trưng cầu dân ý hoặc theo sáng kiến của mình, hoặc theo đề xuất của các chủ thể khác như Chính phủ, cơ quan chính quyền địa phương, nhóm cử tri. Tại Mác-xê-đô-ni-a, trưng cầu dân ý được thực hiện nếu đa số đại biểu Quốc hội tán thành hoặc nếu có đòi hỏi của 150.000 cử tri trở lên.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr. 133.

(2) Theo Văn phòng Quốc hội, *Tổ chức và hoạt động Quốc hội một số nước*, Hà Nội, 2002.

6. Bộ luật Hình sự năm 1999

Điều 126. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm : a) có tổ chức ; b) lợi dụng chức vụ quyền hạn ; c) gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 258. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân

1. Người nào lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

7. Bài đọc thêm

QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở XÃ ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO VÀ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾

Trong những năm qua, công cuộc giảm nghèo đói của Việt Nam đã đạt được những thành công được bạn bè quốc tế ghi nhận. Để thực hiện thành công chiến lược này, Đảng và Nhà nước đã và đang nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp như tạo nhiều việc làm, cho vay vốn, hướng dẫn trồng trọt, chăn nuôi. Trong các biện pháp đó, việc ban hành và thực hiện Quy chế dân chủ ở xã có vị trí đặc biệt. Quy chế dân chủ đã thực sự là công cụ để người dân làm chủ, tạo điều kiện để mọi người dân không phân biệt giàu, nghèo, nam, nữ đều có thể tham gia vào quá trình quản lí tốt ở cơ sở, có thể tiếp cận được các dịch vụ một cách khách quan, công bằng. Người dân được tự mình tham gia xây dựng kế hoạch

(1) Sưu tầm theo Báo *Pháp luật*.

phát triển kinh tế hàng năm của xã (nuôi con gì, trồng cây gì...) phù hợp với những nhu cầu và những ưu tiên của người dân, bao gồm cả những người nghèo. Người dân có quyền biết và tham gia góp ý kiến vào dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương, vào việc quản lí sử dụng có hiệu quả quỹ đất công ích. Quy chế tạo điều kiện để người dân tham gia giám sát điều hành và chi tiêu của chính quyền cấp cơ sở. Kiểm soát được chi tiêu, chống thất thoát và tham nhũng là một yếu tố quan trọng trong chương trình chống đói nghèo và phát triển của Chính phủ. Được làm chủ, người dân đã chủ động hơn, sáng tạo hơn, đưa ra nhiều sáng kiến hơn, góp phần không nhỏ trong sự ổn định và phát triển bền vững hơn của địa phương.

Hà Nam là một tỉnh thuần nông, thu nhập của người dân còn thấp nhưng do thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, mọi vấn đề về thu chi tài chính đều được công khai theo Quy chế. Mặt trận Tổ quốc đã tích cực phối hợp cùng với chính quyền vận động nhân dân đóng góp để nâng cấp sửa chữa được 2540 km đường giao thông nông thôn, 100% trường trung học phổ thông, 95% trường trung học cơ sở, 305 trường tiểu học, trường mẫu giáo và 50% trạm y tế. Những công trình này hầu hết do dân đóng góp bằng tiền, hiện vật và hàng ngàn ngày công lao động. Ở nhiều tỉnh, số tiền nhân dân tự đóng góp để phát triển cơ sở hạ tầng thôn, xã trong những năm thực hiện Quy chế dân chủ đã cho thấy những tiềm năng của nhân dân được phát huy mạnh mẽ : Bắc Ninh : 195 tỉ đồng, Hà Nam : 163,2 tỉ đồng, Nghệ An : trên 120 tỉ đồng, Ninh Bình : 105 tỉ đồng, Vĩnh Long : 100,3 tỉ đồng, Đồng Tháp : gần 1000 tỉ đồng...

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Sử dụng hiểu biết về các quyền đã học trong bài, em hãy phân tích những ưu điểm và hạn chế của dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

2. Là học sinh lớp 12, em và các bạn có thể tham gia vào việc xây dựng và quản lí trường, lớp bằng những hình thức dân chủ nào ?

3. Sau ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, các bạn lớp 12 đến trường với niềm tự hào lớn trước các em lớp dưới vì đã lần đầu tiên được thực hiện quyền bầu cử của công dân. H hãnh diện khoe : "Tớ không chỉ có một phiếu bầu nhé ! Cả bà và mẹ đều "tín nhiệm cao" giao phiếu cho tớ bỏ vào thùng phiếu luôn".

Em có chia sẻ với H niềm tự hào đó không ? Vì sao ?

4. Em hãy phân biệt sự giống nhau và khác nhau, giữa khiếu nại và tố cáo bằng cách ghi ý kiến của em vào bảng dưới đây.

	Khiếu nại	Tố cáo
Người có quyền		
Mục đích		
Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo		
Người có thẩm quyền giải quyết		

5. Một cán bộ xã nghi một học sinh lớp 8 lấy cắp xe đạp của con mình nên đã bắt em về trụ sở xã, nhốt vào phòng làm việc cả ngày và mắng nhiếc, xoắn tai, dọa dẫm, ép em phải nhận tội. Thực ra, chiếc xe đó đã bị một bạn khác trong lớp mượn mà không hỏi. Cuối ngày, sau khi chiếc xe đã được trả lại, ông cán bộ xã mới thả cho em học sinh về trong trạng thái tinh thần hoảng loạn. Mẹ em học sinh đó do bị cán bộ xã khống chế, dọa nạt nên không dám nói năng gì.

Em và các bạn có thể làm gì để giúp bạn học sinh trong trường hợp này và cũng để phòng ngừa những việc tương tự có thể xảy ra đối với em và các bạn khác trong trường ?

6. Em hãy dùng kiến thức trong bài để trình bày quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại của người dân đối với hành vi hành chính của một cán bộ xã (không phải là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã) vì cho rằng hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân đó.

7. Bài tập thực hành

a) Mỗi tổ tiến hành khảo sát thực tiễn việc thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn nơi mình sinh sống (những việc gì trên thực tế dân được biết, việc gì dân được bàn, việc gì dân được quyết định và việc gì dân kiểm tra, giám sát) ; cách thức để thực hiện các việc đó như thế nào ?

b) Mỗi tổ cử một, hai bạn làm nhiệm vụ của các đại diện học sinh để thu thập ý kiến, nguyện vọng của các bạn trong tổ, sau đó tham gia thảo luận với các đại diện của các tổ khác, cuối cùng đưa ra nghị quyết chung của lớp về các vấn đề mọi người cùng quan tâm như : cách tổ chức ôn thi tốt nghiệp, nghe giới thiệu hướng nghiệp tại địa phương, hoạt động văn nghệ, thể thao để chia tay với trường...

Bài 8

PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội nước ta, Đảng và Nhà nước rất chú trọng đến yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài nhằm chuẩn bị một thế hệ công dân có trí tuệ và tài năng, tạo nên sức mạnh của cả dân tộc để đi vào thời đại khoa học – công nghệ, thông tin – điện tử, hội nhập và toàn cầu hoá.

Học xong bài này, học sinh cần :

- Nêu được khái niệm, nội dung cơ bản và ý nghĩa về quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.
- Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.
- Biết thực hiện các quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân theo quy định của pháp luật.
- Có ý chí vươn lên, sáng tạo trong học tập và lao động để trở thành công dân có ích cho đất nước trong thời đại mới.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Chăm lo cho con người, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện chính là chăm lo, quan tâm đến quyền cơ bản của công dân được học tập, sáng tạo và phát triển để trở thành những chủ nhân tương lai trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1. Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

a) Quyền học tập của công dân

Trong thư Bác Hồ gửi cho học sinh nhân ngày khai trường năm học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có đoạn viết : "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em".

Em hiểu thế nào về đoạn thư này của Bác Hồ ?

Học tập là công việc vô cùng quan trọng và cần thiết đối với mỗi con người, mỗi gia đình và đối với toàn xã hội. Ngày nay, hơn bao giờ hết, học tập càng có ý nghĩa lớn lao khi thế giới đã và đang đổi thay nhanh chóng. Có học

tập thì chúng ta mới mở rộng tầm nhìn, mở mang kiến thức, mới có tri thức để làm chủ cuộc đời mình và là công dân có ích của đất nước đang đi vào kỉ nguyên văn minh, công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Học tập là một trong các quyền cơ bản của con người, của công dân, theo đó, mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành, nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời. Quyền học tập của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật Giáo dục và trong các văn bản quy phạm pháp luật khác của Nhà nước.

Mọi công dân đều có quyền học không hạn chế, từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và Sau đại học. Việc công dân vào học ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học hay các cơ sở đào tạo sau đại học được tiến hành theo quy định của pháp luật về giáo dục, thông qua các kì thi tuyển sinh hoặc xét tuyển.

Em dự định sẽ tiếp tục thực hiện quyền học tập của mình như thế nào sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông ?



Lớp học vi tính ở Trường Trung học phổ thông Hoàng Diệu, tỉnh Sóc Trăng.

(Ảnh : Trần Tống – TTXVN)

Công dân có thể học bất cứ ngành, nghề nào phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình. Có người theo học ngành kỹ thuật để trở thành kỹ sư, học ngành y để trở thành bác sĩ, học ngành luật để trở thành cán bộ các cơ quan pháp luật ; có người theo học trong các trường trung cấp chuyên nghiệp hoặc dạy nghề để trở thành kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật hoặc nhân viên nghiệp vụ...

Công dân có quyền học thường xuyên, học suốt đời. Quyền học tập này của công dân có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường, lớp khác nhau. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc buổi tối, tùy thuộc vào điều kiện công việc của mỗi người ; có quyền học ở các loại hình trường lớp khác nhau : trường quốc lập, trường dân lập, trường tư thục.

Quyền học tập của công dân còn có nghĩa là mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập. Quyền này của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoặc hoàn cảnh kinh tế. Đây chính là quyền bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

b) Quyền sáng tạo của công dân

Cũng như ở đa số các nước trên thế giới, ở Việt Nam, hoạt động sáng tạo trí tuệ của con người được pháp luật thừa nhận, mọi công dân đều có quyền sáng tạo. Đó là quyền của mỗi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất ; quyền về sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Quyền sáng tạo của công dân được quy định trong pháp luật, bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền hoạt động khoa học, công nghệ. Công dân có quyền sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học ; các tác phẩm báo chí ; các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và tạo ra các sản phẩm mang tính sáng tạo trong hoạt động khoa học, công nghệ.

Theo em, học sinh trung học phổ thông có được hưởng quyền sáng tạo không ? Vì sao ?



Sinh viên được nhận giải thưởng Loa Thành về thành tích sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

(Ảnh : Đình Trần – TTXVN)

Trên cơ sở quyền sáng tạo, công dân tạo ra nhiều tác phẩm và công trình trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật. Những tác phẩm và công trình này là kết quả hoạt động sáng tạo của trí tuệ con người, được sử dụng rộng rãi, có giá trị và rất cần thiết đối với con người và xã hội.

Em hãy kể một vài tấm gương thể hiện được sự phát huy quyền sáng tạo của công dân.

Pháp luật nước ta, *một mặt*, khuyến khích tự do sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, phổ biến các tác phẩm và công trình khoa học, văn học, nghệ thuật có lợi cho đất nước ; *mặt khác*, luôn bảo vệ quyền sáng tạo của công dân, thông qua các quy định trừng trị nghiêm khắc những hành vi xâm phạm quyền của công dân trong hoạt động sáng tạo.

c) Quyền được phát triển của công dân

Quyền được phát triển là quyền của công dân được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức ; có mức sống đầy đủ về vật chất ; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hoá ; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khoẻ ; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

Quyền được phát triển của công dân được biểu hiện ở hai nội dung :

Một là, quyền của công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.

Đời sống vật chất được thể hiện ở mức sống đầy đủ, điều kiện nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí để phát triển về thể chất, phù hợp với điều kiện kinh tế của đất nước. Để phát triển về thể chất, công dân còn có quyền được hưởng sự chăm sóc y tế, đặc biệt là trẻ em phải được hưởng chế độ chăm sóc sức khoẻ ban đầu và phòng bệnh.

Đời sống tinh thần của công dân được thể hiện ở quyền được tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng (vô tuyến truyền hình, đài phát thanh, báo chí...) phong phú và hấp dẫn ; được vui chơi, giải trí, tham gia vào các công trình văn hoá công cộng không chỉ có ở các thành phố, thị xã, mà còn ở mọi vùng, miền trong cả nước.

Hai là, công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

Pháp luật nước ta quy định, trong những trường hợp đặc biệt, những người phát triển sớm về trí tuệ có quyền được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian so với quy định chung theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Những người học giỏi, có năng khiếu được ưu tiên tuyển chọn vào các trường đại học (ví dụ : những học sinh đạt giải trong các kì thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế). Những người có tài được tạo mọi điều kiện để làm việc và phát triển, cống hiến tài năng cho Tổ quốc.

Có người cho rằng, ở nước ta, trong xã hội phong kiến trước đây cũng như trong xã hội xã hội chủ nghĩa hiện nay, mọi công dân đều có quyền được phát triển. Em có đồng ý với ý kiến đó không ? Vì sao ?

2. Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là quyền cơ bản của công dân, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội ta, là cơ sở, điều kiện cần thiết để con người được phát triển toàn diện, trở thành những công dân tốt, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Pháp luật quy định quyền học tập của công dân là nhằm đáp ứng và bảo đảm nhu cầu học tập của mỗi người, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành, tạo ra một xã hội học tập trên đất nước ta.

Trên cơ sở quyền học tập, sáng tạo và phát triển, những người học giỏi, tài năng có thể phấn đấu học tập, nghiên cứu để trở thành những nhân tài cho quê hương, đất nước.

3. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

a) Trách nhiệm của Nhà nước

Chăm lo, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện là mục tiêu của chính sách phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đảng và Nhà nước ta rất chú trọng tới chiến lược phát triển con người, coi con người là động lực của quá trình phát triển kinh tế – xã hội.

Nhà nước bảo đảm quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân bằng cách :

– *Ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết để các quyền này thực sự đi vào đời sống của mỗi người dân. Các quyền này của công dân và các biện pháp bảo đảm thực hiện của Nhà nước được quy định trong Hiến pháp, Luật Giáo dục, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác của Nhà nước.*

– *Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước có chính sách về học phí, học bổng để giúp đỡ, khuyến khích người học ; giúp đỡ học sinh nghèo, học sinh là con em liệt sĩ, thương binh, trẻ tàn tật, mồ côi, không nơi nương tựa, học sinh dân tộc thiểu số, học sinh vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn. Những chính sách ưu đãi này của Nhà nước trên thực tế đã giảm bớt khó khăn cho nhiều gia đình và học sinh, tạo điều kiện để các em được hưởng bình đẳng về cơ hội học tập và cũng chính là được thực hiện quyền học tập của mình.*

Em hãy cho biết, những học sinh thuộc các đối tượng chính sách được hưởng chế độ, chính sách ưu tiên cụ thể nào của Nhà nước.

– *Nhà nước khuyến khích, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, có chính sách chăm lo điều kiện làm việc, lợi ích vật chất và tinh thần của người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng khoa học, công nghệ ; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả đối với phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kĩ thuật và các tác phẩm, công trình khoa học.*

– *Nhà nước bảo đảm những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước, khuyến khích, tạo điều kiện cho những người học giỏi, có năng khiếu được phát triển, như mở trường chuyên ở cấp Trung học phổ thông dành*

cho những học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu của các em về một số môn học, cấp học bổng cho sinh viên học giỏi trong các trường đại học và cao đẳng.

Em hãy kể những ưu đãi mà Nhà nước đã dành cho những học sinh, sinh viên giỏi.

Kế thừa quan điểm về trọng dụng nhân tài được thể hiện xuyên suốt trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, coi "hiền tài là nguyên khí của quốc gia", Nhà nước ta luôn chú ý bồi dưỡng, trân trọng, tôn vinh, sử dụng và đãi ngộ xứng đáng các nhân tài có cống hiến quan trọng cho đất nước.

b) Trách nhiệm của công dân

Nếu Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm cho công dân quyền học tập, sáng tạo và phát triển thì công dân cũng cần có trách nhiệm thực hiện tốt các quyền này của mình trong thực tế.

Công dân cần có ý thức học tập tốt để có kiến thức, xác định mục đích học tập là học cho mình, cho gia đình và cho đất nước để trở thành người có ích trong cuộc sống.

Công dân cần có ý chí vươn lên, luôn chịu khó tìm tòi và phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất để tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cần thiết cho xã hội.

Mỗi công dân cần có ý thức góp phần vào việc nâng cao dân trí của công dân Việt Nam, làm cho đất nước ta trở thành một nước phát triển, văn minh.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Giải thích từ ngữ

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kì phương tiện hay hình thức nào.

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lí, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

Nhãn hiệu là dấu hiệu để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân khác nhau.

Hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

Nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm tòi các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

2. Hiến pháp năm 1992

Điều 60

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

3. Luật Giáo dục năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Mọi công dân, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để những người có năng khiếu phát triển tài năng.

Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật, người khuyết tật và đối tượng được hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.

4. Bài đọc thêm

TUYÊN DƯƠNG "57 SINH VIÊN BA TỐT"⁽¹⁾

Tối 04 – 01 – 2008, tại Hội trường Thành phố Hồ Chí Minh, đêm hội "Tiếp bước truyền thống Thành phố anh hùng" và Lễ tuyên dương "Sinh viên ba tốt" cấp thành phố năm 2008 đã diễn ra trong không khí tung bừng kỉ niệm 58 năm ngày truyền thống học sinh – sinh viên (09/01/1950 – 09/01/2008), 40 năm đêm hội Quang Trung và Tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân (1968 – 2008), với sự tham gia của hơn 1.000 sinh viên Thành phố.

Đêm hội đã tái hiện khí thế đấu tranh bất khuất, ôn lại truyền thống và chặng đường lịch sử hào hùng của phong trào học sinh – sinh viên Sài Gòn – Gia Định. 57 gương mặt được tuyên dương lần này là những sinh viên đến từ các trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh có thành tích xuất sắc toàn diện trên ba lĩnh vực : học tập tốt, rèn luyện tốt, thể lực tốt. Nhiều sinh viên có các chương trình nghiên cứu khoa học đoạt giải thưởng và có khả năng ứng dụng, như : sinh viên Lưu Triều Khoát (Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh) với đề tài "Thiết kế chế tạo máy cắt đầu, đuôi, vây cá ba sa", đoạt giải ba môn Chi tiết máy trong kì thi Olympic Cơ học sinh viên toàn quốc năm 2006 ; sinh viên Nguyễn Chí Thiện (Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) đoạt giải thưởng Công nghệ thông tin thanh niên "Quả cầu vàng" năm 2007 của Trung ương Đoàn ; Bùi Thị Minh Châu (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) đạt danh hiệu "Sinh viên giỏi toàn diện".

Sáu năm qua, đã có hơn 300 sinh viên trở thành "Sinh viên ba tốt" và phong trào thật sự lan rộng trong toàn thể sinh viên, được xem là giải thưởng uy tín nhất của sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Bằng ví dụ minh họa, hãy chứng minh rằng quyền học tập của công dân Việt Nam hiện nay đang được thực hiện tốt.

2. Tại sao nói quyền học tập của công dân Việt Nam thể hiện tính nhân văn của chế độ xã hội ở nước ta ?

(1) Theo Báo Tuổi trẻ, số 5/2008 (5328), ngày 5-1-2008.

3. Theo em, tại sao Hiến pháp và Luật Giáo dục nước ta quy định công dân có quyền học tập bằng các hình thức khác nhau và ở các loại hình trường, lớp khác nhau ?

4. Em hãy nêu ví dụ chứng minh rằng công dân có quyền sáng tạo và phát triển.

5. Bằng kiến thức đã học và qua những hiểu biết của mình từ thực tiễn, hãy chứng minh rằng Nhà nước ta luôn quan tâm đảm bảo quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.

6. Linh và Lan là học sinh lớp 12 Trường Trung học phổ thông X.M. Trong cuộc sống hằng ngày, hai bạn thường hay tâm sự với nhau, thường kể cho nhau nghe về những suy nghĩ và tình cảm của mình. Điều làm Linh băn khoăn mãi là liệu học sinh Trung học phổ thông có quyền viết bài để đăng báo hay không ?

Em hãy giúp Linh giải quyết nỗi băn khoăn này và cho biết đây là quyền gì của công dân.

7. Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau đây.

Quyền được phát triển của công dân có nghĩa là :

- a) Mọi công dân đều có đời sống vật chất đầy đủ.
- b) Mọi công dân đều có quyền được hưởng sự chăm sóc y tế.
- c) Mọi công dân đều được hưởng sự ưu đãi trong học tập để phát triển năng khiếu.
- d) Những người có tài được tạo mọi điều kiện để làm việc và phát triển tài năng.

8. Hãy kể về những tấm gương thực hiện tốt quyền học tập của công dân.

Bài 9

PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Hoà nhập vào xu thế chung của các nước trong khu vực và trên thế giới, Đảng và Nhà nước ta chủ trương phát huy mọi nguồn lực để phát triển đất nước theo hướng "phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững ; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường ; kết hợp phát triển kinh tế – xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh".

Học xong bài này, học sinh cần :

- Hiểu được vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước.
- Trình bày được một số nội dung cơ bản của pháp luật trong việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- Biết thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- Tôn trọng và thực hiện tốt quy định của pháp luật về kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Một đất nước phát triển bền vững là một đất nước có sự tăng trưởng liên tục và vững chắc về kinh tế, có sự bảo đảm ổn định và phát triển về văn hoá, xã hội, có môi trường được bảo vệ và cải thiện, có nền quốc phòng và an ninh vững chắc.

Trong sự phát triển bền vững của đất nước, pháp luật có vai trò như thế nào ? Bao gồm những nội dung cơ bản gì ? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong nội dung bài học này.

1. Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước

Để thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển bền vững của đất nước, cần phải sử dụng hàng loạt công cụ, phương tiện và các biện pháp khác nhau, trong đó pháp luật giữ vai trò quan trọng nhất, là phương tiện hàng đầu để Nhà nước quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Nói đến vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước là nói đến sự tác động của pháp luật trong từng lĩnh vực cụ thể liên quan đến phát triển bền vững : lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

** Trong lĩnh vực kinh tế*

Có người cho rằng, để tăng trưởng kinh tế đất nước thì chỉ cần có các chủ trương, chính sách là đủ mà không cần phải có pháp luật. Em có đồng tình với ý kiến này không ?

Trong lĩnh vực kinh tế, vai trò của pháp luật được thể hiện ở sự tác động của pháp luật đến quá trình tăng trưởng kinh tế.

Vậy ở nước ta, pháp luật tác động như thế nào đến sự tăng trưởng này ?

Thứ nhất, pháp luật tạo ra *khung pháp lí* cần thiết của hoạt động kinh doanh.

Khung pháp lí (còn gọi là hành lang pháp lí) của hoạt động kinh doanh là những quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, cá nhân trong kinh doanh, nhằm làm cho các hoạt động này diễn ra trong vòng trật tự theo những quy định của pháp luật, với mục đích cuối cùng là kích thích sản xuất phát triển, làm ra nhiều sản phẩm cho xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, Nhà nước đã ban hành các luật quan trọng, như : Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, v.v...

Thứ hai, pháp luật ghi nhận và bảo đảm quyền tự do kinh doanh của công dân để khơi dậy và phát huy mọi tiềm năng trong xã hội, làm cho mọi công dân phát huy đầy đủ nhất khả năng, tận dụng tốt nhất điều kiện của mình nhằm làm ra nhiều sản phẩm khác nhau, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, làm giàu cho mình và cho đất nước. Thông qua các quy định về quyền tự do kinh doanh của công dân, pháp luật tác động mạnh mẽ đến hoạt động kinh doanh và là động lực thúc đẩy kinh doanh phát triển. Từ đó, *pháp luật chính là cơ sở mở đường để tăng trưởng kinh tế đất nước*.

Thứ ba, thông qua các quy định về thuế, pháp luật khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành, nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, góp phần thúc đẩy kinh doanh phát triển.

Tóm lại, trong quá trình tăng trưởng kinh tế đất nước, pháp luật giữ vai trò quan trọng, tác động đến toàn bộ nền kinh tế nhằm khơi dậy mọi tiềm năng của xã hội vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước.

** Trong lĩnh vực văn hoá*

Theo em, trong quá trình xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam, có cần phải có pháp luật không ?

Văn hoá là một bộ phận hữu cơ trong toàn bộ hoạt động của xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội. Trong thời kì xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng với các chủ trương, chính sách của Nhà nước, pháp luật giữ vai trò chủ đạo, tác động tích cực vào sự nghiệp xây dựng nền văn hoá Việt Nam.

Những quy định của pháp luật về văn hoá góp phần phát huy giá trị văn hoá dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, xây dựng đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

** Trong lĩnh vực xã hội*

Cùng với việc tác động đến sự phát triển văn hoá, *pháp luật có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển trong lĩnh vực xã hội.*

Nền kinh tế thị trường mở ra nhiều cơ hội để tăng trưởng kinh tế đất nước nhưng cũng làm thay đổi sâu sắc đời sống xã hội. Nhiều vấn đề xã hội phát sinh, cần phải được giải quyết : dân số và việc làm ; bất bình đẳng xã hội và tăng nhanh khoảng cách giàu nghèo ; sức khoẻ của nhân dân ; nạn đói nghèo ; tệ nạn xã hội (ma tuý, mại dâm...) ; đạo đức và lối sống không lành mạnh ; v.v... Tất cả những vấn đề xã hội này cần phải được giải quyết để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước là "tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường".

Các vấn đề xã hội trên đây chỉ có thể được giải quyết một cách hiệu quả nhất thông qua các quy định của pháp luật. Như vậy, pháp luật giữ vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của xã hội, *góp phần tích cực vào việc bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội trên đất nước ta.*

Nếu không có pháp luật mà chỉ có chính sách của Đảng và Nhà nước thì có thể giải quyết được các vấn đề xã hội hay không ?

** Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường*

Cuộc sống của con người có quan hệ mật thiết với môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Để tồn tại, con người thường xuyên tác động đến môi trường và tài nguyên, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên phục vụ các nhu cầu của bản thân và xã hội.

Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên là yếu tố không tách rời của quá trình phát triển, là một trong những nguyên tắc bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

Trong hoạt động bảo vệ môi trường, pháp luật là công cụ quan trọng của Nhà nước để xây dựng và hoàn thiện môi trường pháp lí cần thiết, tạo ra sự phối hợp giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Những năm qua, phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta còn dựa nhiều vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên ; công nghệ sản xuất còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu, thải ra nhiều chất độc hại gây ô nhiễm môi trường. Theo em, để ngăn ngừa, hạn chế tình trạng này, Nhà nước cần phải làm gì ?

Các quy định của pháp luật có tác dụng ngăn ngừa, hạn chế tác động xấu của con người trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhằm bảo vệ có hiệu quả môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Ví dụ : Khoản 1, Điều 11 Luật Thủy sản quy định về nguyên tắc khai thác thủy sản như sau : "Khai thác thủy sản ở vùng biển, sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác phải bảo đảm không làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản ; phải tuân theo quy định về mùa vụ khai thác, thời hạn khai thác, vùng khai thác, chủng loại và kích cỡ thủy sản được khai thác, sản lượng cho phép khai thác hằng năm...".

Theo em, quy định trên của Luật Thủy sản nhằm mục đích gì ?

Pháp luật xác định trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và trong đời sống cộng đồng ; hướng dẫn, giáo dục công dân xử sự đúng pháp luật về bảo vệ môi trường ; xử lí nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Pháp luật thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong các tổ chức, cá nhân, đồng thời khuyến khích người dân tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 29 Hiến pháp năm 1992 quy định : "Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của Nhà nước về sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và huỷ hoại môi trường".

** Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh*

Cùng với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia là yếu tố không thể thiếu trong phát triển bền vững đất nước.

Với vai trò là công cụ quản lí xã hội của Nhà nước, pháp luật là cơ sở để tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, thông qua đó tạo ra môi trường hoà bình, ổn định để phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường, bảo đảm cho đất nước có đầy đủ điều kiện để phát triển bền vững.

Pháp luật về quốc phòng, an ninh quy định về bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội ; nghiêm cấm các hành vi gây mất ổn định chính trị, xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể và công dân.

Điều 13 Hiến pháp năm 1992 quy định : "Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật".

Pháp luật quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia của các tổ chức và công dân ; hướng dẫn, động viên khuyến khích công dân tham gia các hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Khoản 2, Điều 6 Luật Quốc phòng quy định : "Công dân phải trung thành với Tổ quốc, làm nghĩa vụ quân sự, được giáo dục về quốc phòng và huấn luyện quân sự [...], chấp hành nghiêm chỉnh các biện pháp của Nhà nước và người có thẩm quyền khi đất nước có tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng...".

Pháp luật nghiêm khắc trừng trị và xử lý nghiêm minh đối với những hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Pháp luật giữ vai trò bảo đảm các điều kiện an ninh trật tự cần thiết để xã hội ổn định và phát triển. Nếu không có pháp luật thì Nhà nước không thể quản lý được xã hội, không thể giữ vững được an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, đất nước không thể phát triển bền vững được.

2. Nội dung cơ bản của pháp luật về sự phát triển bền vững của đất nước

a) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế

Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế bao gồm quyền tự do kinh doanh của công dân và nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh.

**** Quyền tự do kinh doanh của công dân***

Quyền tự do kinh doanh là một trong các quyền cơ bản của công dân, được quy định tại Điều 57 Hiến pháp năm 1992 và trong các luật về kinh doanh.

Quyền tự do kinh doanh có nghĩa là, mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh. Theo đó, công

dân có quyền tự mình lựa chọn và quyết định kinh doanh mặt hàng nào, quy mô kinh doanh lớn hay nhỏ, tổ chức theo hình thức nào. Ví dụ : Công dân có thể tự làm kinh tế cá thể hoặc gia nhập hợp tác xã để làm nghề thủ công mỹ nghệ, nuôi trồng thủy sản ; thành lập công ti để sản xuất hàng tiêu dùng, để buôn bán đồ điện, xe đạp, xe máy ; v.v...

Theo Điều 13 Luật Doanh nghiệp năm 2005, mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền thành lập và quản lí doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ những người sau đây : cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức ; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ; người chưa thành niên, người thành niên bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự ; người đang chấp hành hình phạt tù hoặc bị Toà án cấm hành nghề kinh doanh.

** Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh*

Khi tiến hành các hoạt động kinh doanh, công dân trở thành nhà kinh doanh phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật quy định chung cho mọi đối tượng, mọi thành phần kinh tế và nghĩa vụ riêng đối với từng đối tượng, từng thành phần kinh tế, từng loại hình doanh nghiệp, từng ngành, nghề kinh doanh. Thông thường, nghĩa vụ của nhà sản xuất, kinh doanh bao gồm :

- Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành, nghề mà pháp luật không cấm ;
- Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật ;
- Bảo vệ môi trường ;
- Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng ;
- Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội v.v...

Trong các nghĩa vụ trên đây thì nghĩa vụ nộp thuế là rất quan trọng, cần phải được thực hiện nghiêm chỉnh. Ở nước ta, hiện nay có các loại thuế khác nhau như : thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, v.v... Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp khác nhau, căn cứ vào ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh. Nếu kinh doanh trong những ngành, nghề, lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích thì doanh nghiệp có thể được miễn thuế trong những năm đầu và đóng thuế ở mức thấp trong những năm sau.

Khoản 1 Điều 14 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 quy định : Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao ; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, [...] được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

b) Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển văn hoá

Pháp luật về phát triển văn hoá Việt Nam được quy định trong Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Di sản văn hoá, Luật Xuất bản, Luật Báo chí, v.v... Đó là hệ thống các quy định của pháp luật về xây dựng đời sống văn hoá, nếp sống văn minh, gia đình văn hoá ; nghiêm cấm, loại trừ truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy ; giữ gìn và phát triển các di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể ; xác định trách nhiệm của Nhà nước tạo mọi điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị. Những quy định này nhằm góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong thời kì hội nhập và toàn cầu hoá, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm xây dựng và ban hành các quy định về bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể ; khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hoá phi vật thể nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, làm giàu kho tàng văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Pháp luật về phát triển văn hoá nghiêm cấm những hành vi truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, lối sống đồi trụy, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục ; nghiêm cấm các hành vi xâm phạm đến các di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

c) Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội

Nói đến nội dung của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội là nói đến các quy định của pháp luật về các lĩnh vực xã hội cơ bản như : giải quyết việc làm ; xoá đói giảm nghèo ; kiểm chế sự gia tăng nhanh dân số ; chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân ; phòng, chống tệ nạn xã hội.

Để giải quyết vấn đề việc làm cho nhân dân, pháp luật khuyến khích các cơ sở kinh doanh bằng nhiều giải pháp, *tạo ra nhiều việc làm mới* cho những người đang trong độ tuổi lao động.

Ví dụ : Nhà nước ban hành các quy định pháp luật (như ưu đãi về thuế) nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ các thành phần kinh tế mở mang ngành, nghề, mở rộng các cơ sở sản xuất có khả năng sử dụng nhiều lao động.

Pháp luật quy định, Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế – tài chính để *thực hiện xoá đói, giảm nghèo* như : tăng nguồn vốn xoá đói, giảm nghèo, mở rộng các hình thức trợ giúp người nghèo (ví dụ : cho vay vốn ưu đãi để kinh doanh).

Trong các vấn đề xã hội thì *dân số* luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Đảng và Nhà nước ta có chủ trương kiềm chế sự gia tăng nhanh dân số, bởi vì gia tăng nhanh dân số có ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường của đất nước, làm cho xã hội phát triển không lành mạnh và là một trong các nguyên nhân làm cho đất nước phát triển không bền vững.

Xuất phát từ quan điểm này, Luật Hôn nhân và gia đình và Pháp lệnh Dân số đã quy định công dân có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hoá gia đình ; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc bền vững ; vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Theo em, quy định của pháp luật nước ta về nghĩa vụ của công dân xây dựng quy mô gia đình ít con có phải là ngăn cấm sinh nhiều con không ? Có trái với quyền tự do cá nhân không ?

Trong việc chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân, Luật Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân quy định trách nhiệm của Nhà nước phải áp dụng các biện pháp hữu hiệu nhằm giảm tỉ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và bảo đảm phát triển giống nòi.

Trong vấn đề phòng, chống tệ nạn xã hội, Luật Phòng, chống ma tuý, Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm quy định về đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn trật tự, kỉ cương xã hội, ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội, nhất là nạn mại dâm, ma tuý ; ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi đại dịch HIV/AIDS, xây dựng lối sống văn minh, lành mạnh.

d) Nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Để bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, Nhà nước đã ban hành một hệ thống các văn bản như : Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Dầu khí, Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước... Bên cạnh các văn bản trực tiếp quy định về bảo vệ môi trường, trong các văn bản pháp luật chuyên ngành như Luật Du lịch, Luật Xây dựng, Luật Chuyển giao công nghệ..., đều có các quy định liên quan đến bảo vệ môi trường.

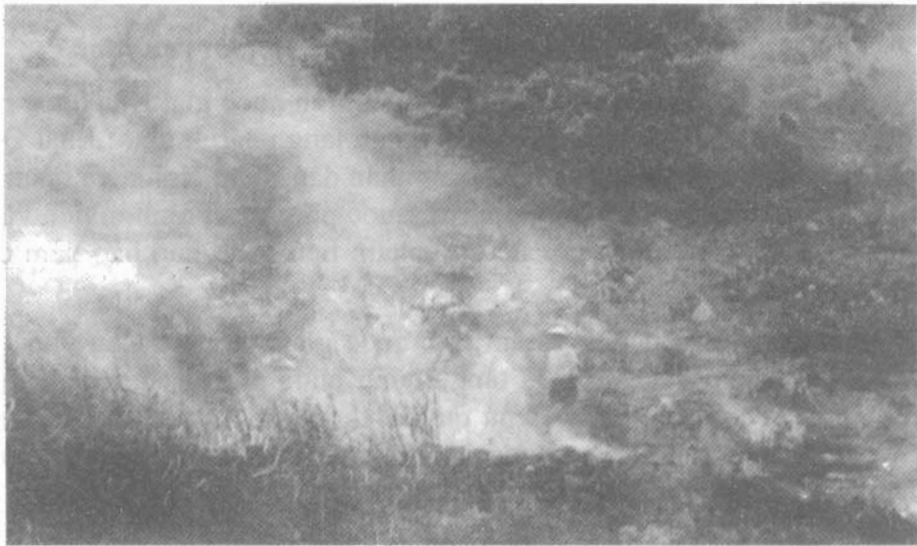
Ví dụ : Luật Chuyển giao công nghệ quy định : "Cấm chuyển giao công nghệ không đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khoẻ con người, bảo vệ tài nguyên và môi trường..." (Khoản 1, Điều 11).

Pháp luật về bảo vệ môi trường quy định, việc bảo vệ môi trường phải tuân thủ nguyên tắc : bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hoà với phát triển kinh tế và bảo đảm tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước ; phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, lịch sử, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Hoạt động bảo vệ môi trường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

Em có cho rằng bảo vệ môi trường có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của đất nước hay không ? Vì sao ?

Các hoạt động bảo vệ môi trường chủ yếu gồm : bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ; bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ; bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư ; bảo vệ môi trường biển, nước sông và các nguồn nước khác ; quản lý chất thải ; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường.

Trong bảo vệ môi trường thì bảo vệ rừng có tầm quan trọng đặc biệt, vì rừng là tài nguyên quý báu của đất nước, có giá trị to lớn đối với nền kinh tế quốc dân. Ở nước ta, do nhiều nguyên nhân khác nhau như nạn khai thác gỗ, phá rừng bừa bãi, đốt rừng làm nương rẫy, làm cháy rừng... nên diện tích rừng và chất lượng tài nguyên rừng trong cả nước đã bị suy giảm nghiêm trọng. Thực trạng này đòi hỏi phải xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng ; xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước, của các tổ chức và mọi công dân trong bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời trừng trị nghiêm khắc các hành vi phá hoại rừng.



Đốt cỏ, cây làm nương, rẫy – nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các vụ cháy rừng.

(Ảnh : Ngô Lịch – TTXVN)

Theo em, hiện tượng thiên nhiên bất thường trong những năm gần đây ở Việt Nam và các nước, gây ra nhiều thiệt hại về người và của, có quan hệ gì với việc bảo vệ môi trường của con người ?

Pháp luật nghiêm cấm các hành vi phá hoại, khai thác trái phép rừng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên ; các hành vi khai thác, đánh bắt các nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ huỷ diệt ; khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã quý hiếm thuộc danh mục cấm ; chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng nơi quy định ; thải chất thải chưa được xử lí, các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước...

Người có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lí hành chính, xử lí kỉ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự đối với các tội phạm về môi trường.

Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của Nhà nước, là quyền và trách nhiệm của mỗi công dân. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ môi trường, thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phát hiện và tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Theo em, mỗi học sinh chúng ta phải làm gì để bảo vệ môi trường ?

e) Nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng, an ninh

Để tăng cường quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, Nhà nước ban hành hệ thống các văn bản pháp luật, tạo nên hành lang pháp lí như : Luật Quốc phòng, Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân, Luật Nghĩa vụ quân sự,... Cùng với các văn bản trực tiếp quy định về quốc phòng, an ninh, nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành cũng có các quy phạm liên quan đến bảo đảm quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia.

Bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hiểu là tăng cường quốc phòng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc ; bảo vệ chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia ; phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại vững mạnh, giữ vững ổn định chính trị trong nước.

Nguyên tắc hoạt động quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia là huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội với tăng cường quốc phòng và bảo vệ an ninh

quốc gia ; phối hợp có hiệu quả hoạt động an ninh, quốc phòng và đối ngoại ; chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia ; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

Pháp luật quy định củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của toàn dân mà nòng cốt là Quân đội nhân dân và Công an nhân dân. Mọi cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm, nghĩa vụ tham gia củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia. Mọi hành vi xâm phạm an ninh quốc gia đều phải bị xử lí nghiêm minh, kịp thời.

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Để mọi công dân thực hiện quyền, nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, Nhà nước ban hành chế độ nghĩa vụ quân sự, thực hiện giáo dục quốc phòng trong các cơ quan, tổ chức và đối với mọi công dân ; tuyên truyền, giáo dục bảo vệ an ninh quốc gia.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Giải thích từ ngữ

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế tính trên khoản thu của những tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) từ toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ.

Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Quốc phòng là công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

An ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Bảo vệ an ninh quốc gia là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

Hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia là những hành vi xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hiến pháp năm 1992

Điều 30 (trích)

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh ; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại ; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Điều 33 (trích)

... Nghiêm cấm những hoạt động văn hoá, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

3. Luật Doanh nghiệp năm 2005

Điều 8. Quyền của doanh nghiệp (trích)

1. Tự chủ kinh doanh ; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư ; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh ; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng.

4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.

7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.

Điều 9. Nghĩa vụ của doanh nghiệp (trích)

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh ; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

3. Đăng kí mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động ; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

7. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

4. Luật Di sản văn hoá năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)

Điều 22. Nhà nước và xã hội bảo vệ, phát huy những thuần phong mỹ tục trong lối sống, nếp sống của dân tộc ; bài trừ những hủ tục có hại đến đời sống văn hoá của nhân dân.

Điều 23. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, thống kê, phân loại và lưu giữ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, điển xướng dân gian của cộng đồng các dân tộc Việt Nam để lưu truyền trong nước và giao lưu văn hoá với nước ngoài.

5. Luật Bảo vệ môi trường năm 2005

Điều 7. Những hành vi bị nghiêm cấm (trích)

1. Phá hoại, khai thác trái phép rừng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.
2. Khai thác, đánh bắt các nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp huỷ diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.
3. Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ, sử dụng các loài thực vật, động vật hoang dã quý hiếm thuộc danh mục cấm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.
4. Chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng nơi quy định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.
5. Thải chất thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường ; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước.
6. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí ; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hoá vượt quá tiêu chuẩn môi trường cho phép.
7. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá tiêu chuẩn cho phép.
8. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện không đạt tiêu chuẩn môi trường.
9. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải dưới mọi hình thức.

6. Luật An ninh quốc gia năm 2004

Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm (trích)

1. Tổ chức, hoạt động, câu kết, xúi giục, khống chế, kích động, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo người khác nhằm chống chính quyền nhân dân, xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chia cắt đất nước, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Nhận nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tham gia, giúp sức, cung cấp tài chính, vũ khí, phương tiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

6. Lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

7. Bài đọc thêm

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI⁽¹⁾

"... Phải thừa nhận rằng, trong nhiều năm các cơ quan hữu quan của Liên hợp quốc đã có một cách giải thích rộng lớn hơn về khái niệm của sự phát triển, nó vượt qua cách giải thích của kinh tế học dựa vào một mô hình chỉ lấy sản xuất làm động lực, nay nó bao hàm cả lĩnh vực của đạo đức, văn hoá và sinh thái học.

Vì vậy, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), trong báo cáo đầu tiên của mình về sự phát triển con người năm 1990, cùng với việc nhấn mạnh sự nghiêm trọng của tình trạng đói nghèo toàn thế giới, đã đề nghị rằng hạnh phúc của con người cần phải được xem xét như là mục tiêu của sự phát triển. Các chỉ số phát triển không chỉ giới hạn ở thu nhập trên đầu người mà còn tính cả đến số liệu về y tế (bao gồm cả tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh), ăn uống và dinh dưỡng, nước uống, giáo dục và môi trường. Sự công bằng và bình đẳng giữa các nhóm xã hội khác nhau và giữa các giới tính, mức độ tham gia dân chủ cũng cần phải tính đến. Khái niệm về sự bền vững bổ sung cho khái niệm phát triển con người, nhấn mạnh vào khả năng tồn tại lâu dài của quá trình phát triển, vào quá trình cải tạo mức sống cho các thế hệ tương lai và vào thể hiện thái độ đối với môi trường tự nhiên mà cả cuộc đời con người phụ thuộc vào đó. Người ta đang phê phán mạnh mẽ xu hướng tăng chi phí quân sự ở các nước phát triển và đang phát triển bởi vì xu hướng này tăng lên, nó sẽ làm giảm các chi phí khác tạo ra của cải vật chất cho con người..."

VỀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG⁽²⁾

Do chú trọng vào phát triển kinh tế, nhất là tăng trưởng GDP, ít chú ý tới hệ thống thiên nhiên, nên hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, gây nên suy thoái môi trường và làm mất cân đối các hệ

(1) Jack Dolar, *Học tập : Một kho báu tiềm ẩn*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 66.

(2) *Thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam những năm vừa qua – Định hướng Chiến lược Phát triển bền vững ở Việt Nam.*

sinh thái đang diễn ra phổ biến. Một số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, bệnh viện... gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Quá trình đô thị hoá tăng lên nhanh chóng kéo theo sự khai thác quá mức nguồn nước ngầm, ô nhiễm nguồn nước mặt, không khí và ứ đọng chất thải rắn. Đặc biệt, các khu vực giàu đa dạng sinh học, rừng, môi trường biển và ven biển chưa được chú ý bảo vệ, đang bị khai thác quá mức.

Tuy các hoạt động bảo vệ môi trường đã có những bước tiến bộ đáng kể, nhưng mức độ ô nhiễm, sự suy thoái và suy giảm chất lượng môi trường vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này chứng tỏ năng lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy làm công tác bảo vệ môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển bền vững.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao nói, thông qua các quy định về quyền tự do kinh doanh của công dân và các quy định về thuế, pháp luật tác động đến sự phát triển bền vững của đất nước ?

2. Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước, sản xuất sản phẩm phần mềm ; doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 9 năm tiếp theo.

Theo em, tại sao pháp luật lại quy định ưu đãi miễn thuế và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các cơ sở kinh doanh này ? Các quy định ưu đãi về thuế có mối liên hệ gì với sự tăng trưởng kinh tế đất nước ?

3. Em hiểu thế nào về quyền tự do kinh doanh của công dân ?

4. Tại sao để phát triển bền vững đất nước, cần phải quan tâm xây dựng pháp luật về lĩnh vực văn hoá, xã hội ?

5. Em có suy nghĩ gì về mối liên hệ giữa pháp luật về kinh tế, văn hoá, xã hội với sự phát triển bền vững của đất nước ?

6. Tại sao pháp luật nước ta quy định nghĩa vụ công dân là xây dựng quy mô gia đình ít con ? Quy định này có ý nghĩa gì đối với yêu cầu phát triển bền vững của đất nước ?

7. Theo em, việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên của con người có liên quan gì đến hiện tượng thiên nhiên bất thường trong những năm gần đây ở Việt Nam ?

8. Tại sao để phát triển bền vững đất nước, Nhà nước phải quan tâm xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường ?

9. Hãy phân tích vai trò của pháp luật đối với việc bảo đảm quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

10. Điều 41 Hiến pháp năm 1992 quy định : "Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân". Em hiểu thế nào về quy định này ?

11. Điều 10 Luật Xuất bản quy định các hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản gồm : ... tuyên truyền phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc ; tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước ; kích động bạo lực ; truyền bá tư tưởng phản động, hành vi tội ác,...

Theo em, pháp luật quy định như vậy nhằm mục đích gì ?

12. Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau đây.

Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là :

- a) Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.
- b) Mọi công dân được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh.
- c) Công dân có thể kinh doanh bất kì ngành, nghề nào theo sở thích của mình.
- d) Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.
- e) Chỉ được kinh doanh những mặt hàng đăng kí trong giấy phép kinh doanh.

13. Chọn một câu trả lời đúng trong các câu sau.

Luật Nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình là :

- a) Từ 18 tuổi đến 27 tuổi.
- b) Từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.
- c) Từ 17 tuổi đến 27 tuổi.
- d) Từ đủ 17 tuổi đến 25 tuổi.

14. Hãy sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật sau đây theo các lĩnh vực khác nhau.

STT	Lĩnh vực Tên văn bản	Pháp luật về kinh doanh (1)	Pháp luật về văn hoá (2)	Pháp luật về xã hội (3)
1	Hiến pháp			
2	Luật Giáo dục			
3	Luật Di sản văn hoá			
4	Pháp lệnh Dân số			
5	Luật Doanh nghiệp			
6	Bộ luật Lao động			
7	Luật Đầu tư			
8	Luật Phòng, chống ma túy			
9	Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm			
10	Luật Thuế thu nhập cá nhân			

Bài 10

PHÁP LUẬT VỚI HOÀ BÌNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TIẾN BỘ CỦA NHÂN LOẠI

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Thế giới ngày nay là thế giới của hội nhập và toàn cầu hoá. Trong bối cảnh quốc tế này, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã và đang thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ hợp tác quốc tế, với phương châm : Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, phát triển và tiến bộ của nhân loại.

Học xong bài này, học sinh cần :

– Hiểu được vai trò của pháp luật đối với hoà bình và sự phát triển tiến bộ của nhân loại.

– Nhận biết được thế nào là điều ước quốc tế trong quan hệ quốc tế, mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia.

– Hiểu được sự tham gia tích cực của Việt Nam vào các điều ước quốc tế về quyền con người, về hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

– Tôn trọng pháp luật của Nhà nước về quyền con người, về hoà bình, hữu nghị giữa các quốc gia, về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Từ sau Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1986), nước ta ngày càng tham gia sâu rộng vào các quan hệ quốc tế, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt với các nước trong khu vực và trên toàn thế giới.

Hợp tác giữa Việt Nam với các nước được thực hiện thông qua nhiều hình thức và công cụ khác nhau, trong đó *pháp luật được coi là công cụ hữu hiệu nhất*, là cơ sở pháp lí để thực hiện có hiệu quả quá trình hợp tác.

1. Vai trò của pháp luật đối với hoà bình và sự phát triển tiến bộ của nhân loại

Là phương tiện hữu hiệu nhất của quan hệ quốc tế, pháp luật có vai trò quan trọng nổi bật trong việc bảo vệ hoà bình cho thế giới, trong việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội vì sự phát triển tiến bộ của cộng đồng quốc tế. Cụ thể là :

– Pháp luật là phương tiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các quốc gia trong lợi ích chung của toàn thế giới.

– Pháp luật là cơ sở, là cầu nối để các quốc gia xích lại gần nhau, xây dựng và phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới, xây dựng niềm tin, tạo cơ sở vững chắc cho hoà bình trên khắp hành tinh.

– Pháp luật là cơ sở để thực hiện hợp tác kinh tế – thương mại giữa các nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia và trên phạm vi toàn cầu.

– Pháp luật là cơ sở để bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới, vì nền dân chủ và tiến bộ, văn minh của nhân loại, chống lại sự vi phạm quyền được sống, được làm người của mỗi cá nhân, chống lại mọi hình thức phân biệt đối xử về giống nòi, về sắc tộc, chủng tộc.

2. Điều ước quốc tế trong quan hệ giữa các quốc gia

a) Khái niệm điều ước quốc tế

Muốn thực hiện quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, thương mại, văn hoá, xã hội, môi trường..., cần phải có điều ước quốc tế. Nói cách khác, hợp tác quốc tế được thực hiện thông qua các điều ước quốc tế, trong đó các quốc gia cam kết thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình để cùng nhau sống trong hoà bình và hợp tác vì sự phát triển tiến bộ của nhân loại.

Điều ước quốc tế là văn bản pháp luật quốc tế do các quốc gia hoặc các tổ chức quốc tế thoả thuận kí kết, nhằm điều chỉnh quan hệ giữa họ với nhau trong các lĩnh vực của quan hệ quốc tế.

Điều ước quốc tế là tên gọi chung, trong đó từng điều ước quốc tế có thể có những tên gọi khác nhau như : hiến chương, hiệp ước, hiệp định, công ước, nghị định thư, v.v...

Ví dụ : Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ ; Hiệp định về giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam và Pháp ; Công ước của Liên hợp quốc về các quyền dân sự, chính trị ; Công ước Viên về bảo vệ tầng ô-zôn v.v...

Điều ước quốc tế có thể được kí kết giữa hai nước hoặc giữa nhiều nước, tùy thuộc vào nhu cầu hợp tác giữa các quốc gia, xuất phát từ lợi ích của mỗi nước, của tất cả các nước trong khu vực và của cả cộng đồng quốc tế.



Lễ kí kết hiệp định tài trợ Dự án phòng chống dịch cúm gia cầm, cúm ở người và dự phòng đại dịch ở Việt Nam.

(Ảnh : TTXVN)

b) Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia

Từ khi kí kết hoặc tham gia điều ước quốc tế, các quốc gia trở thành thành viên bắt đầu thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định trong mỗi điều ước quốc tế. Quyền và nghĩa vụ này là những quy định của pháp luật quốc tế mà các quốc gia thành viên có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện. Nếu quốc gia nào đó không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế.

Điều ước quốc tế là một bộ phận của pháp luật quốc tế, không phải là văn bản pháp luật quốc gia, nên việc thực hiện cũng khác hẳn với thực hiện pháp luật quốc gia. Vậy các quốc gia phải làm như thế nào để nội dung của điều ước quốc tế được thực hiện ở nước mình ? Thực tiễn đã cho thấy các quốc gia thực hiện điều ước quốc tế bằng cách :

- Ban hành văn bản pháp luật mới để cụ thể hoá nội dung của điều ước quốc tế hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật hiện hành cho phù hợp với nội dung của điều ước quốc tế liên quan.

- Tổ chức bộ máy cơ quan nhà nước liên quan để thực hiện các văn bản pháp luật trên, tức là để điều ước quốc tế được thực hiện ở quốc gia mình.

3. Việt Nam với các điều ước quốc tế về quyền con người, về hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế

a) Việt Nam với các điều ước quốc tế về quyền con người

Hơn 50 năm trước đây, vào ngày 10 – 12 – 1948, Liên hợp quốc ra Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, đánh dấu mốc son trong lịch sử quyền con người của cộng đồng nhân loại.

Quyền con người là quyền cơ bản của mỗi cá nhân đương nhiên có được ngay từ khi mới sinh ra cho đến trọn đời mình mà mỗi nhà nước đều phải ghi nhận và bảo đảm. Đó là các quyền cơ bản đối với con người, như : quyền được sống, quyền tự do cơ bản, quyền bình đẳng, quyền lao động, quyền có cuộc sống ấm no và hạnh phúc, v.v...

Nhận thức sâu sắc ý nghĩa của quyền con người trong phạm vi toàn thế giới, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tham gia tích cực vào việc kí kết và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người.

Ngày 20 – 2 – 1990, Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em. Kể từ đó, Nhà nước ta đã tiến hành hàng loạt hoạt động cụ thể để thực hiện Công ước : năm 1990 ban hành Luật Phổ cập giáo dục tiểu học ; năm 1991 ban hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (thay đổi năm 2004) ; ngoài ra, còn có nhiều văn bản pháp luật mới, trong đó có các quy định liên quan đến bảo vệ quyền trẻ em như Bộ luật Lao động, Bộ luật Hình sự, Luật Quốc tịch...

Cùng với việc ban hành pháp luật, Nhà nước ta tổ chức bộ máy nhà nước từ Trung ương đến địa phương, bao gồm các cơ quan chuyên trách cùng hệ thống các cơ quan khác liên quan đến bảo vệ quyền trẻ em.

Như vậy, để thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, Nhà nước ta đã thực hiện nhiều biện pháp để các điều khoản của Công ước thực sự đi vào thực tiễn đời sống xã hội trên đất nước ta, góp phần tích cực vào việc bảo vệ quyền con người trong cộng đồng quốc tế.

Ngoài Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, Nhà nước ta đã kí kết hoặc tham gia nhiều điều ước quốc tế quan trọng khác về quyền con người như : Công ước năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị ; Công ước năm 1966 về các quyền kinh tế, văn hoá và xã hội ; Công ước năm 1965 về loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc ;...

b) Việt Nam với các điều ước quốc tế về hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia

Trong bối cảnh thế giới đang đổi thay nhanh chóng, Việt Nam đã thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở với các nước và các tổ chức quốc tế theo các nguyên tắc của Luật Quốc tế.

Trong quan hệ với các nước láng giềng, Việt Nam đặc biệt quan tâm củng cố, duy trì và phát triển quan hệ hoà bình, hữu nghị và hợp tác với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia.

Với Trung Quốc, Việt Nam đã kí kết Hiệp ước biên giới trên bộ ngày 30 – 12 – 1999, Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc Bộ ngày 25 – 12 – 2000. Nước ta cũng đã kí các hiệp ước hoặc hiệp định về biên giới trên bộ với Lào và Cam-pu-chia, trên biển với Cam-pu-chia và Thái Lan.

Nhằm bảo vệ an ninh biên giới quốc gia, tăng cường tình hữu nghị với các nước láng giềng, năm 2003 Quốc hội nước ta đã ban hành Luật Biên giới quốc gia, đánh dấu bước phát triển mới của công tác lập pháp nước nhà. Luật Biên giới quốc gia là sự ghi nhận về mặt pháp lí cam kết của Việt Nam thực hiện các điều ước quốc tế đã kí với các nước về hoà bình, hữu nghị, láng giềng thân thiện.

Với đường lối đối ngoại hoà bình, hữu nghị và hợp tác, Việt Nam đã tích cực kí kết, tham gia các điều ước quốc tế ở phạm vi toàn cầu và khu vực, nhằm mục đích phát triển kinh tế, giữ gìn hoà bình, an ninh ở khu vực và trên thế giới; giải quyết các vấn đề toàn cầu như môi trường, dân số, việc làm, nạn đói nghèo, bệnh tật, chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế v.v..

Sau khi kí kết, tham gia điều ước quốc tế, Nhà nước ta đã ban hành các văn bản pháp luật để thực hiện nghiêm chỉnh cam kết trong các điều ước quốc tế này.

c) Việt Nam với các điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế

Hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới là xu thế tất yếu khách quan đối với mọi quốc gia trong thời đại ngày nay. Trong bối cảnh chung đó, Việt Nam đã chủ động và nhanh chóng hội nhập, kí kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế và thực hiện phân công lao động quốc tế.

**** Ở phạm vi khu vực***

Tiến trình hội nhập kinh tế khu vực của nước ta được bắt đầu kể từ khi trở thành thành viên của ASEAN. Bước đi hội nhập đầu tiên của Việt Nam là tham gia Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (viết tắt là CEPT) từ năm 1995.

Tham gia Hiệp định này, nước ta cam kết thực hiện các bước đi thích hợp để hoàn thành tự do hoá thương mại trong quan hệ giữa các nước ASEAN, bằng việc giảm thuế nhập khẩu xuống mức 0% – 5% vào năm 2006 đối với khoảng 6000 mặt hàng. Chính phủ Việt Nam đã ban hành các quyết định, chỉ thị cụ thể để thực hiện lịch trình cắt giảm thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam, nhằm thực hiện Hiệp định CEPT.

Thực hiện Hiệp định CEPT là thực hiện hội nhập về thương mại trong *Khu vực mậu dịch tự do ASEAN* (viết tắt là AFTA). Hội nhập về thương mại là một bước đi quan trọng đầu tiên, để hàng hoá được giao lưu tự do, thông thương giữa các nước ASEAN.

Theo suy nghĩ của em, tại sao Việt Nam lại kí kết Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (Hiệp định CEPT) với các nước ASEAN ? Điều này mang lại lợi ích gì cho nền kinh tế nước ta ?

Cùng với việc hội nhập trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam còn chủ động hội nhập ở phạm vi rộng hơn. Năm 1998, nước ta trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). Tham gia vào APEC, Việt Nam đã kí kết một số hiệp định và thoả thuận về tự do hoá thương mại và đầu tư với các nước thành viên APEC.

** Ở phạm vi toàn cầu*

Đến năm 2008, nước ta đã có quan hệ thương mại với hơn 160 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 quốc gia và vùng lãnh thổ. Ngoài phạm vi ASEAN, khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Việt Nam còn tham gia Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM), kí kết nhiều hiệp định về hợp tác kinh tế và thương mại với các nước trong Liên minh châu Âu (EU).

Gia nhập WTO (Tổ chức Thương mại thế giới), nước ta tham gia hàng loạt điều ước quốc tế về hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế trong khuôn khổ của Tổ chức này, thực sự hội nhập vào kinh tế quốc tế và trở thành thành viên đầy đủ của cộng đồng kinh tế thế giới.

Như vậy, kí kết và tham gia các điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế – thương mại song phương và đa phương, Việt Nam đã và đang đi trên con đường hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Trong quá trình hội nhập, Việt Nam nghiêm chỉnh thực hiện các cam kết đa phương và song phương, thông qua việc ban hành hệ thống pháp luật để cụ thể hoá các điều khoản của các hiệp định mà nước ta đã kí kết, tham gia. Điều đó góp phần vào sự gìn giữ hoà bình, phát triển và tiến bộ của nhân loại.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Giải thích từ ngữ

Điều ước quốc tế song phương là điều ước quốc tế có hai nước hoặc tổ chức quốc tế kí kết.

Điều ước quốc tế đa phương là điều ước quốc tế có từ ba nước hoặc tổ chức quốc tế trở lên kí kết hoặc tham gia.

Điều ước quốc tế khu vực là điều ước quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc tổ chức quốc tế thuộc một khu vực địa lí hoặc một liên minh nhất định (ví dụ : Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa các nước ASEAN).

Điều ước quốc tế toàn cầu là điều ước quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc tổ chức quốc tế thuộc các châu lục khác nhau ở phạm vi toàn thế giới (ví dụ : Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982).

2. Thông tin

Trong thời kì đổi mới, chỉ tính riêng trong thập niên cuối cùng của thế kỉ XX, theo thống kê của Văn phòng Chính phủ, Việt Nam đã kí kết, tham gia 1.093 điều ước quốc tế. Hơn 100 hiệp định thương mại được kí kết giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế.

Chỉ riêng trong khuôn khổ ASEAN, ngay trong mấy năm đầu gia nhập Tổ chức này, Việt Nam đã kí hơn 20 hiệp định về hợp tác kinh tế – thương mại, trong đó quan trọng nhất là Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) dành cho Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Trong quan hệ song phương, năm 2001 Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ được kí kết đã tạo ra điều kiện và khả năng mới cho nước ta trong quá trình xích lại gần hơn với các nền kinh tế lớn của các nước phát triển.

Ở phạm vi toàn thế giới, Việt Nam có quan hệ hoà bình, hữu nghị, hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế, với các nước bạn bè truyền thống, với các nước ở châu Á, châu Âu, châu Phi và Mĩ La-tinh trên tinh thần hợp tác, ủng hộ lẫn nhau để cùng phát triển. Việt Nam là thành viên của Liên hợp quốc từ năm 1977 ; tham gia kí kết các điều ước quốc tế và là thành viên của các tổ chức chuyên môn Liên hợp quốc như : Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) ; Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) ; Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) ; v.v...

Với các nước ASEAN (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á), ngày 22 - 7 - 1992, Việt Nam chính thức tham gia Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á (gọi tắt là Hiệp ước Ba-li). Đây là thành công đầu tiên của Việt Nam trên bước đường phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực. Từ khi trở thành thành viên của ASEAN (28 - 7 - 1995), quan hệ giữa nước ta với các nước thành viên ASEAN chuyển sang một giai đoạn mới, phát triển sâu rộng trong các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, bảo vệ môi trường, an ninh chính trị... Việt Nam cùng các nước thành viên khác của ASEAN đã kí kết nhiều điều ước quốc tế khu vực quan trọng như : Hiệp ước Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân, các hiệp định về hợp tác kinh tế, về hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công, về đấu tranh chống khủng bố v.v...

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hiểu thế nào là điều ước quốc tế ? Tại sao các nước lại cùng nhau kí kết điều ước quốc tế ?

2. Tại sao nói điều ước quốc tế là công cụ hữu hiệu nhất trong quan hệ hợp tác và phát triển giữa các quốc gia ?

3. Qua hiểu biết của mình về điều ước quốc tế, theo em, Việt Nam đã và đang góp phần tích cực vào việc kí kết và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người như thế nào ?

4. Tại sao nói Việt Nam đã và đang tham gia tích cực vào việc kí kết và thực hiện các điều ước quốc tế về hoà bình, hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới ?

5. Việt Nam đã kí kết và tham gia các điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế như thế nào ?

6. Theo em, nếu chỉ kí kết và thực hiện các điều ước quốc tế về hoà bình, hữu nghị mà không có các điều ước quốc tế về hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế thì có đủ điều kiện để phát triển đất nước trong bối cảnh quốc tế hiện nay không ? Tại sao ?

7. Sắp xếp các điều ước quốc tế dưới đây theo các cột tương ứng.

STT	Tên điều ước quốc tế	Điều ước quốc tế về quyền con người (1)	Điều ước quốc tế về hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia (2)	Điều ước quốc tế về hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế (3)
1	Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em			
2	Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển			
3	Nghị định thư Ki-ô-tô về môi trường			
4	Hiệp ước về biên giới trên bộ giữa Việt Nam với các nước láng giềng			
5	Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư			
6	Hiệp định Thương mại Việt Nam – Nhật Bản			
7	Hiệp định về giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam và Ô-xtrây-li-a			
8	Công ước về chống phân biệt đối xử với phụ nữ			

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bài 1 : Pháp luật và đời sống	4
Bài 2 : Thực hiện pháp luật	16
Bài 3 : Công dân bình đẳng trước pháp luật.....	27
Bài 4 : Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội	32
Bài 5 : Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.....	45
Bài 6 : Công dân với các quyền tự do cơ bản.....	54
Bài 7 : Công dân với các quyền dân chủ.....	68
Bài 8 : Pháp luật với sự phát triển của công dân	83
Bài 9 : Pháp luật với sự phát triển bền vững của đất nước.....	93
Bài 10 : Pháp luật với hoà bình và sự phát triển tiến bộ của nhân loại.....	110

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN VĂN LUYỄN - VÕ HỒNG VĂN**

Biên tập tái bản : **VŨ THỊ LAN ANH - HOÀNG KIM LIÊN**

Thiết kế sách : **NGUYỄN KIM TOÀN**

Trình bày bìa : **HOÀNG VĂN DŨA**

Sửa bản in : **HOÀNG KIM LIÊN**

Chế bản : **CÔNG TY CP THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC**

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 12

Mã số : CH217T1

In 80.000 cuốn; khổ 17x24cm.

In tại Công ty cổ phần In Bắc Giang.

Số in: 02. Số xuất bản: 01-2011/CXB/180-1235/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 03 năm 2011.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12

1. TOÁN HỌC
 - GIẢI TÍCH 12
 - HÌNH HỌC 12
2. VẬT LÝ 12
3. HOÁ HỌC 12
4. SINH HỌC 12
5. NGỮ VĂN 12 (tập một, tập hai)
6. LỊCH SỬ 12
7. ĐỊA LÝ 12
8. TIN HỌC 12
9. CÔNG NGHỆ 12
10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 12
11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 12
12. NGOẠI NGỮ
 - TIẾNG ANH 12 • TIẾNG PHÁP 12
 - TIẾNG NGA 12 • TIẾNG TRUNG QUỐC 12

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 - NÂNG CAO

- Ban Khoa học Tự nhiên :
- TOÁN HỌC (GIẢI TÍCH 12, HÌNH HỌC 12)
 - VẬT LÝ 12 • HOÁ HỌC 12 • SINH HỌC 12
- Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn :
- NGỮ VĂN 12 (tập một, tập hai)
 - LỊCH SỬ 12 • ĐỊA LÝ 12
 - NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 12, TIẾNG PHÁP 12, TIẾNG NGA 12, TIẾNG TRUNG QUỐC 12)

ISBN 978-604-0-00207-5



8 934994 016506



Giá: 6000đ